

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

---



# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH : LUẬT**

**Sinh viên: Nguyễn Thị Giang**

**HẢI PHÒNG - 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

---

**THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT  
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH : LUẬT**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Giang  
Giảng viên hướng dẫn : Ths. Vũ Thị Thanh Lan**

**HẢI PHÒNG- 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên : Nguyễn Thị Giang

Mã SV: 1717905007

Lớp : PLH 2101

Ngành : Luật

Tên đề tài : Thừa kế theo pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn

# **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

## **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

- Giải quyết các vấn đề thừa kế theo pháp luật.
- Nội dung pháp lý cơ bản về thừa kế theo pháp luật
- Những vấn đề mới nhất về thừa kế theo hiện nay
- Thực tiễn và giải pháp, đánh giá đưa ra trong vấn đề thừa kế theo pháp

luật

## **2. Các tài liệu, số liệu cần thiết**

- Dựa theo Bộ luật dân sự 2015, 2005
- Luật Hôn nhân gia đình 2014
- Hiến pháp qua các năm

## **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

Tại công ty luật TNHH MTV Hoa Phượng

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Họ và tên** : Vũ Thị Thanh Lan

**Học hàm, học vị** : Thạc sĩ

**Cơ quan công tác** : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

**Nội dung hướng dẫn:** Thừa kế theo pháp luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 12 tháng 04 năm 2021

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 03 tháng 07 năm 2021

**Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN**

*Sinh viên*

**Đã giao nhiệm vụ ĐTTN**

*Giảng viên hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2021*

**XÁC NHẬN CỦA KHOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP**

Họ và tên giảng viên: Vũ Thị Thanh Lan  
Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh  
Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Giang Chuyên ngành: Luật  
Nội dung hướng dẫn: Thừa kế theo pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn.

.....

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**

- Đã có cố gắng trong quá trình triển khai khóa luận.
- Hoàn thành đúng tiến độ.

**2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)**

- Đã trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật Việt Nam về thừa kế theo pháp luật.
- Trình bày được các quy định của pháp luật Việt nam về thừa kế theo pháp luật. Cơ sở pháp lý phù hợp với đề tài.
- Đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về thừa kế và thừa kế theo pháp luật.

**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**

Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn

*Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2021*

**Giảng viên hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

  
Lan  
Vũ Thị Thanh Lan

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU NHẬN XÉT KẾT QUẢ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Công Ngày sinh: 01/11/1987  
Lớp: PLH 201 Chuyên ngành: Luật Khóa: 1  
Thực tập tại: Công ty Luật TNHH TMV Hoa Phương  
Từ ngày: ...../...../..... đến ngày ...../...../.....

**1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:**

Chấp hành đúng nội quy quy định của Công ty Luật  
ý thức tốt  
Chuyên cần, thực tập đều đặn, đầy đủ

**2. Về kết quả thực tập nghề nghiệp:**

Chịu khó học hỏi các lĩnh vực mà công ty làm  
tham gia cũng luật sư để cũng học hỏi tài phiên tòa  
thực tế  
Tham gia đóng góp ý kiến vào công việc của công  
ty

**3. Đánh giá chung:**

tốt

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập



GIÁM ĐỐC  
Luật sư. Nguyễn Anh Tú

....., ngày ..... tháng ..... năm ...  
Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

Nguyễn Anh Vũ  
Nguyễn Anh Vũ

## LỜI CẢM ƠN

Luận văn tốt nghiệp là nhiệm vụ bắt buộc của mỗi sinh viên sau khi hoàn thành chương trình lý thuyết của khóa học tại nhà trường. Thực tập tốt nghiệp giúp cho sinh viên có điều kiện hội nhập với môi trường làm việc của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế..., . Với lòng biết ơn sâu sắc nhất, em xin gửi đến quý thầy cô trong trường Đại học Quản Lý và Công Nghệ Hải Phòng và khoa Luật đã truyền đạt vốn kiến thức quý báu cho chúng em trong suốt thời gian học tập tại trường. Em cũng xin chân thành cảm ơn cô giáo- Thạc sĩ: Vũ Thị Thanh Lan đã tận tâm hướng dẫn em trong quá trình nghiên cứu hoàn thành bài luận văn tốt nghiệp này. Một lần nữa em kính chúc các thầy cô trong khoa Luật trường đại học Quản lý và Công Nghệ Hải Phòng thật dồi dào sức khỏe, niềm tin để tiếp tục thực hiện sứ mệnh cao đẹp của mình truyền đạt cho thế hệ sau.



## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
<i>Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT</i> .....	3
1.1. Các giai đoạn phát triển của pháp luật Việt Nam về thừa kế.....	3
1.1.1. Trước năm 1945 .....	3
1.1.2. Từ năm 1945 đến nay.....	5
1.2.1. Khái niệm về thừa kế theo pháp luật và các trường hợp thừa kế theo pháp luật. ....	11
1.2.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật .....	13
1.3. Một số quy định chung về thừa kế theo pháp luật Việt Nam .....	15
1.3.1. Di sản thừa kế .....	15
1.3.2. Người để lại di sản thừa kế .....	17
1.3.3. Đối tượng được hưởng thừa kế.....	17
1.3.4. Thời điểm , địa điểm mở thừa kế .....	18
<i>Chương 2: NỘI DUNG PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT</i> .....	19
2.1.2. Quan hệ huyết thống .....	22
2.1.3. Quan hệ nuôi dưỡng .....	23
2.2. Hàng thừa kế theo pháp luật.....	25
2.2.1. Hàng thừa kế thứ nhất .....	26
2.2.2. Hàng thừa kế thứ hai .....	27
2.2.3. Hàng thừa kế thứ ba .....	29
2.3. Thừa kế thế vị.....	30
2.3.1. Khái niệm thừa kế thế vị và đặc điểm của thừa kế thế vị .....	30
2.3.2. Các trường hợp thừa kế thế vị.....	32
2.4. Di sản thừa kế theo pháp luật và chia di sản thừa kế .....	33
2.4.1. Di sản thừa kế.....	33
2.4.2. Thừa kế theo pháp luật .....	35
2.4.3. Những trường hợp mới phát sinh khi chia di sản thừa kế theo pháp luật. ....	38
2.4.4. Thứ tự phân chia di sản thừa kế theo pháp luật .....	39
<i>Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIÊN NHỮNG QUI ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT</i> .....	40
3.1. Một số vấn đề còn tồn tại trong các quy định về thừa kế theo pháp luật.....	40

3.2. Thực tiễn về thừa kế trong giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật	42
3.3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thừa kế theo pháp luật .....	57
KẾT LUẬN .....	60
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trải qua quá trình phát triển xã hội, qua các giai đoạn từ xã hội phong kiến phát triển nên các nhà nước như xã hội chủ nghĩa, tư bản thì đều thể hiện sự chiếm hữu tài sản của con người. Do vậy mà nảy sinh tài sản khi chủ sở hữu tài sản mất đi. Chính vì vậy thừa kế đã trở thành nhu cầu không thể thiếu đối với đời sống mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội. Từ khi hình thành xây dựng XHCN Việt Nam thì vấn đề thừa kế đặc biệt quan trọng, nó được thể hiện trong Hiến Pháp(Điều 19 Hiến Pháp 1959” Nhà nước chiếu theo Pháp luật bảo vệ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân”. Điều 27 Hiến pháp 1980 “ Nhà nước bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân”.Điều 32 Hiến pháp 2013” Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo vệ”. Cùng với Hiến pháp là sự ra đời của Bộ luật dân sự 1995, 2005 đến nay là Bộ luật dân sự 2015 đã đánh dấu một bước phát triển của pháp luật về thừa kế một cách rõ ràng.Những quy định về thừa kế trong BLDS năm 2015 được xem là kết quả vượt bậc của quá trình pháp điển hóa, không ngừng hoàn thiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến vấn đề thừa kế của công dân. Theo đó, chế định thừa kế được quy định bao gồm hai hình thức, đó là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Một trong những nét đẹp truyền thống về gia đình trong văn hóa Việt Nam chính là việc chuyển những thành quả của thế hệ đi trước dành tặng cho con cháu. Tuy nhiên, hiện nay, trên thực tế thói quen lập di chúc của người Việt Nam vẫn chưa phổ biến do còn coi trọng các phong tục, tập quán, tình cảm giữa cha con, vợ chồng, anh em... Bên cạnh đó, có rất nhiều trường hợp lập di chúc nhưng bản di chúc này lại không có giá trị pháp lý vì không đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật, chẳng hạn như vi phạm về chủ thể lập di chúc, hình thức di chúc, nội dung di chúc.

Tuy nhiên do thực tiễn, do sự phát triển mạnh mẽ, những vướng mắc từ trước, những trường hợp xảy ra trong thực tiễn mà pháp luật chưa thể trừu tượng hết các trường hợp, tình huống xảy ra. Còn một số quy định của pháp luật về thừa kế mang tính chung chung,chưa chi tiết, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, còn nhiều quan điểm trái ngược nhau,nên khi áp dụng thực tế xảy ra tình trạng không nhất quán trong cách hiểu cũng như cách giải quyết.Điều đó đã xâm phạm quyền thừa kế của công dân, gây ra bất ổn trong đời sống sinh hoạt của mỗi gia đình, cộng đồng xã hội.

Xuất phát từ những lý do trên, Em quyết định chọn đề tài "***Thừa kế theo pháp luật - một số vấn đề lý luận và thực tiễn***" làm luận văn tốt nghiệp ngành

Luật. Đây là một đề tài có ý nghĩa quan trọng trên cả phương diện lý luận cũng như thực tiễn.

## **2. Kết cấu của khoá luận**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Khái quát chung về thừa kế theo pháp luật.

*Chương 2:* Nội dung pháp lý cơ bản về thừa kế theo pháp luật

*Chương 3:* Thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện những quy định về thừa kế theo pháp luật

## *Chương 1*

### **KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT**

#### **1.1. Các giai đoạn phát triển của pháp luật Việt Nam về thừa kế**

Chế định thừa kế nói chung và hình thức thừa kế theo pháp luật nói riêng được quy định trong BLDS là sự kế thừa và phát triển các quy định chung về thừa kế trong pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến nay. Ở mỗi thời kỳ đều có những đặc thù riêng. Việc nghiên cứu, phân tích tiến trình phát triển của pháp luật Việt Nam về thừa kế theo pháp luật để rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện pháp luật thừa kế hiện nay.

##### **1.1.1. Trước năm 1945**

Chế độ phong kiến Việt Nam tồn tại qua nhiều thế kỉ. Mỗi nhà nước phong kiến đều ban hành văn bản pháp luật để củng cố quyền lực và phục vụ cho công việc quản lý đất nước. Đáng chú ý là các bộ luật của các triều đại phong kiến như bộ luật Hồng Đức năm 1483, Bộ luật Gia Long năm 1815. Ngoài bộ luật các nhà nước phong kiến còn ban hành nhiều văn bản đơn hành như chiếu, chỉ dụ, lệnh của vua... Nội dung các bộ luật điều chỉnh nhiều qua hệ xã hội thuộc đối tượng của nhiều ngành luật hiện nay. Trong đó có các quy định về thừa kế theo di chúc và theo pháp luật.

##### ***\* Quy định về thừa kế theo pháp luật trong Luật Hồng Đức***

Trong thời kỳ phong kiến, Luật Hồng Đức hay còn gọi là Quốc triều hình luật được ban hành năm 1483 được coi là một trong những bộ luật phong kiến tiên bộ nhất và đặc sắc nhất trong lịch sử pháp luật Việt Nam đồng thời là bộ luật có niên đại xưa nhất còn giữ được cho tới ngày nay. Bộ luật đánh dấu thời kỳ hoàng kim nhất, rực rỡ nhất của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều đại nhà Lê, đặc biệt là dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Những người thừa kế theo pháp luật gồm người có quan hệ huyết thống trực hệ với người để lại di sản. Căn cứ theo quy định tại Điều 374, 375, 376 thì di sản sẽ được chia theo nguyên tắc ưu tiên, trước hết là chia cho các con, không phân biệt con trai, con gái (hàng 1), nếu người chết không có con thì cha mẹ (hàng 2) được hưởng di sản thừa kế. Trường hợp không còn cha mẹ, di sản được chuyển cho người thừa tự, do họ hàng quyết định Luật Hồng Đức ghi nhận con nuôi cũng có quyền thừa kế di sản của cha mẹ nuôi trong trường hợp "có văn tự là con nuôi và ghi trong giấy rằng sau sẽ chia điền sản cho, khi cha mẹ nuôi chết không có chúc thư, điền sản đem chia cho con đẻ và con nuôi" và phần di sản

được hưởng là "điền sản chia làm ba, con đẻ được hai phần, con nuôi được một phần; nếu không có con đẻ mà con nuôi cùng ở với cha mẹ từ thuở bé, thì được cả; thuở bé không cùng ở thì con nuôi được hai phần, người thừa tự được một phần" Luật Hồng Đức quy định vợ, chồng không được thừa kế di sản của nhau ngoại trừ một số trường hợp để đảm bảo cho cuộc sống của người vợ góa, chồng góa, chẳng hạn như trường hợp người vợ góa, chồng góa sống độc thân không có người nuôi dưỡng sẽ được hưởng một phần di sản của người chồng hoặc người vợ để sống hết đời và để thờ cúng. Tuy nhiên, nếu người vợ góa, chồng góa tái giá thì phải trả lại phần di sản được hưởng cho họ hàng của người chết.

Theo Điều 390 Luật Hồng Đức "cha mẹ mất cả, có ruộng đất, chưa kịp để lại chúc thư, mà anh em chị em tự chia nhau, thì lấy một phần 20 số ruộng đất làm phần hương hỏa, giao cho con trai trưởng giữ..."

Quy định về thừa kế, đặc biệt là thừa kế theo pháp luật trong Luật Hồng Đức là cơ sở để bảo vệ quan hệ trên dưới, tôn ti, trật tự của gia đình truyền thống đồng thời bảo vệ được quyền thừa kế của những người thừa kế.

**\* Quy định về thừa kế theo pháp luật trong Luật Gia Long**

Hoàng Việt luật lệ hay còn được biết đến với tên gọi Quốc triều điều luật, Hoàng triều luật lệ, Luật Gia Long, là bộ luật chính thống của triều Nguyễn ở Việt Nam do vua Gia Long ban hành năm 1815. Với tư tưởng "trọng nam, khinh nữ" đặc trưng của xã hội phong kiến, Luật Gia Long quy định di sản chia theo pháp luật sẽ được chia đều cho các con trai không phân biệt con trai do thê thiếp sinh ra. Nếu người con chết thì con của người con sẽ thay thế vị trí của cha mẹ mình để nhận di sản của ông bà. Vì con gái không được quyền thừa kế nên trong trường hợp người để lại di sản không có con trai thì các cháu trai thúc bá sẽ được hưởng di sản Luật Gia Long cũng quy định vợ góa, chồng góa không được thừa kế di sản của người chồng hoặc người vợ đã chết trừ trường hợp ngoại lệ tương tự như quy định trong Luật Hồng Đức.

Đối với di sản dùng làm hương hỏa, khác với Luật Hồng Đức, theo quy định của Luật Gia Long thì không bắt buộc phải dành một phần di sản làm hương hỏa.

**\* Quy định về thừa kế theo pháp luật dưới thời Pháp thuộc**

Chế định thừa kế trong Dân luật Bắc kỳ năm 1931 và Dân luật Trung Kỳ năm 1936 được quy định tương đối giống nhau, được xây dựng dựa trên BLDS Pháp 1804. Theo đó, thừa kế cũng được chia thành hai hình thức là thừa kế theo di chúc

và thừa kế theo pháp luật. Di sản được chia theo pháp luật khi không có chúc thư hoặc chúc thư vô hiệu và được chia theo thứ tự ưu tiên. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản ngang nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không có ai ở hàng thừa kế trước. Người thừa kế hàng thứ nhất là các con. Con trai, con gái được chia di sản bằng nhau. Nếu cha hoặc mẹ chết trước hoặc chết cùng ông bà nội hoặc ông bà ngoại, thì các cháu thay thế cha hoặc mẹ nhận di sản của ông hoặc bà (thừa kế thế vị). Trong trường hợp người chết không có con thì di sản chia cho cha, mẹ (hàng thừa kế thứ hai). Nếu không còn cha, mẹ thì di sản chia cho cháu ruột bên nội. Nếu không có cháu ruột thì chia cho anh, chị em ruột.

### **1.1.2. Từ năm 1945 đến nay**

Sau cách mạng tháng Tám Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Một nhà nước non trẻ đã phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp về chính trị, văn hóa, xã hội... Nhiệm vụ chủ yếu của Nhà nước lúc này là bảo vệ, củng cố thành quả cách mạng, kể các những vấn đề liên quan đến lĩnh vực dân sự. Ngày 22/05/1950 Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh số 97/SL về việc sửa đổi một số quy lệ chế định trong dân luật, quy định một số nguyên tắc mới để áp dụng trong điều kiện nền dân chủ nước ta. Riêng trong lĩnh vực thừa kế đã quy định vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau, con trai, con gái đều có quyền thừa kế di sản của cha, mẹ, chồng góa, vợ góa, các con đã thành niên có quyền xin chia di sản, con cháu, hoặc vợ góa, chồng góa không bắt buộc phải nhận thừa kế của người đã chết, các chủ nợ của người chết không có quyền đòi người thừa kế phải thanh toán nợ quá phần di sản mà người đó nhận.

Hiến pháp năm 1959 đã công nhận vấn đề thừa kế thành nguyên tắc tại Điều 19 như sau: “ Nhà nước chiếu theo pháp luật, bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân”. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định” Các con đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trong gia đình và trong việc hưởng thừa kế, không phân biệt con trai, con gái, con ngoài giá thú, con đẻ, con nuôi”

Hiến pháp năm 1980 ghi nhận “ Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản công dân” ( Điều 27). Để phục vụ cho công tác xét xử, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư 81 ngày 24/07/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế( di sản thừa kế, thừa kế theo di chúc, theo kế theo pháp luật, phân chia di sản...). Mặc dù là văn bản pháp lý đầu tiên quy định khá chi tiết về thừa kế kể từ sau Cách mạng Tháng Tám nhưng Thông tư số 81 vẫn còn có những hạn chế nhất định, chẳng hạn như việc chỉ quy định hai hàng thừa kế đã thu hẹp diện thừa kế,

chưa thật sự đảm bảo được quyền hưởng di sản của những người thân của người để lại di sản. Quy định các trường hợp không được hưởng thừa kế theo pháp luật cũng chưa đầy đủ... Trước tình hình đó, đòi hỏi phải có một văn bản vừa có nội dung toàn diện, vừa có tính pháp lý, thực thi cao.

Tiếp đó Luật hôn nhân và gia đình ban hành năm 1986 đã quy định một số điều liên quan đến quyền thừa kế của vợ, chồng ( Điều 14, Điều 16, Điều 17..)

Để phù hợp với sự biến đổi, phát triển của kinh tế - xã hội ở nước ta cũng như nhằm khắc phục những nội dung còn thiếu, còn vướng mắc, ngày 30/08/1990, Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh Thừa kế, có hiệu lực từ ngày 10/09/1990.

Nội dung của Pháp lệnh Thừa kế đã mở rộng phạm vi những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh Thừa kế thì những người thừa kế theo pháp luật được chia làm ba hàng:

Hàng thứ nhất: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết  
Hàng thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết.

Hàng thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

Quy định trên đã bảo vệ được tối đa quyền của người để lại di sản cũng như quyền của những người thừa kế. So với Thông tư số 81, ngoài quy định mở rộng về diện những người được thừa kế, Pháp lệnh Thừa kế còn quy định quyền thừa kế của một người đang là con nuôi của người khác được thừa kế theo pháp luật của bố, mẹ nuôi và được thừa kế theo pháp luật của bố mẹ đẻ trong khi đó theo Thông tư số 81 thì con nuôi không được thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bố, mẹ đẻ.

Tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng có thể khẳng định rằng, Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao đầu tiên quy định tương đối đầy đủ về thừa kế ở nước ta kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến khi BLDS năm 1995 được ban hành. Pháp lệnh thừa kế đã góp phần tích cực trong việc giải quyết các tranh chấp về thừa kế.

Để phù hợp với công cuộc đổi mới trên mọi bình diện, Hiến pháp năm 1992 đã được ban hành với nhiều nội dung mới. Sau khi Hiến pháp năm 1992 ra đời, nhiều bộ luật được sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới, trong đó phải kể đến



BLDS năm 1995 được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực từ ngày 01/07/1996.

Bộ luật Dân sự năm 1995 là kết quả của quá trình kiểm nghiệm, sàng lọc thực tiễn đời sống xã hội và hệ thống hóa, pháp điển hóa các quy định trước đây. Thừa kế được quy định ở Phần thứ IV của Bộ luật, đã kế thừa những quy định tiên bộ, còn phù hợp của Pháp lệnh Thừa kế, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung mới. Quyền thừa kế theo pháp luật của công dân được quy định trong BLDS năm 1995 đã góp phần bảo vệ các quyền dân sự và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. BLDS năm 2005 về cơ bản vẫn giữ nguyên như trong quy định BLDS năm 1995 và có một số thay đổi nhỏ để khắc phục vướng mắc không phù hợp với thực tế trong quá trình giải quyết tranh chấp về thừa kế trong thời gian qua.

Người được hưởng di sản thuộc hàng thừa kế thứ hai, thứ ba, và nội dung về thừa kế thế vị. BLDS năm 2015 bổ sung về thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Như đã đề cập ở trên, pháp luật thừa kế Việt Nam cũng như pháp luật thừa kế của nhiều quốc gia trên thế giới đều ghi nhận hai hình thức thừa kế, đó là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Giữa hai hình thức thừa kế này có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau, có thể cùng được áp dụng trong việc phân chia di sản hoặc mang tính chất loại trừ nhau, có thể áp dụng độc lập một hình thức. Phân biệt thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật để tìm ra điểm giống và khác nhau là hết sức cần thiết. Trên cơ sở đó tạo điều kiện cho việc nhìn nhận vấn đề chia thừa kế một cách toàn diện, áp dụng quy định của pháp luật một cách chính xác nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền thừa kế. Hai hình thức thừa kế này có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có những điểm khác biệt nhau. Dưới đây là những điểm chung và điểm khác biệt cơ bản:

**\* Điểm giống nhau giữa thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật**

Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật đều là sự dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người còn sống .

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, nếu không xác định được nơi

chư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc một phần di sản( Điều 611 BLDS 2015)

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết ( Điều 613 BLDS 2015). Tất cả đều có quyền từ chối thừa kế.

Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước( Điều 622 BLDS 2015)

Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế( Điều 623 BLDS 2015)

**\* Điểm khác nhau giữa thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật**

*Thứ nhất, về ý chí của người để lại tài sản.*

+ Thừa kế theo di chúc: là thừa kế theo ý chí nguyện vọng của người để lại di sản trước khi chết.

+ Thừa kế theo pháp luật: là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định( Điều 649 BLDS 2015).

*Thứ hai, Đối tượng được thừa kế*

Thừa kế theo di chúc: là những cá nhân, tổ chức được người lập di chúc đề cập là người nhận di sản trong di chúc và đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Thừa kế theo pháp luật là các cá nhân có quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng đối với người để lại di sản( Điều 651 BLDS 2015) hoặc cha mẹ, vợ chồng, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất khả năng lao động được pháp luật bảo vệ quyền thừa kế mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc( Điều 644 BLDS2015) hoặc con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và được thừa kế di sản( Điều 654 BLDS 2015)

*Thứ ba về điều kiện hưởng thừa kế*

Thừa kế theo di chúc thì phải có di chúc trong đó di chúc được lập bằng văn bản, nếu không lập được di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc bằng miệng( Điều 627 BLDS2015)

Thừa kế theo pháp luật trong các trường hợp sau:

Không có di chúc là những người để lại di sản không lập di chúc hoặc có lập di chúc nhưng đã hủy di chúc( di chúc bị xé, bị đốt hoặc tuyên bố hủy bỏ di chúc đã lập...) đều được coi là không có di chúc. Trong những trường hợp này, toàn bộ di sản của người chết để lại sẽ chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Di chúc không hợp pháp là di chúc không đáp ứng được các điều kiện tại Điều 652 BLDS 2015. Di chúc bị coi là không hợp pháp sẽ không có hiệu lực pháp luật nên di sản liên quan đến di chúc đó sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật. Ví dụ Anh A có mảnh đất rộng 1000m<sup>2</sup>, thấy cha tuổi cao sức yếu, B cưỡng ép anh A bằng cách cầm tay A buộc A lập di chúc bằng văn bản với nội dung cho B hưởng toàn bộ mảnh đất 1000m<sup>2</sup> của A sau khi A chết, A hoàn toàn không mong muốn lập di chúc như vậy bởi A muốn cả 2 đứa con B và C đều được hưởng thừa kế mỗi người một nửa mảnh đất. Như vậy di chúc trên không hợp pháp do người lập cưỡng ép và trường hợp này sẽ được chia theo pháp luật.

Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản đã chết hoặc Tòa án tuyên bố là đã chết( khoản 2 Điều 71 của BLDS 2015, Khoản 1 Điều 611 BLDS 2015)

Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản. Người không có quyền hưởng di sản là những người đáng lẽ được hưởng di sản thừa kế theo di chúc nhưng lại thực hiện những hành vi đã quy định tại Khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 “ a) người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó, b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản, c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng, d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn

cản người để lại di sản trong việc lập di chúc, giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản”.

Phần di sản không được định đoạt trong di chúc là người để lại di sản chỉ định đoạt một phần di sản thì phần còn lại sẽ được áp dụng chia cho những người nằm trong hàng thừa kế .

Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật.

Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, họ từ chối nhận di sản hoặc chết trước, chết cùng thời điểm với người lập di chúc, liên quan đến cơ quan tổ chức được hưởng di sản theo di chúc nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

*Thứ tư, thừa kế thế vị:*

Thừa kế theo di chúc: không có thừa kế thế vị

Thừa kế theo pháp luật trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống, nếu cha cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống( Điều 652 BLDS 2015)

*Thứ năm, về phân chia di sản:*

Theo di chúc: Điều 659 BLDS 2015: “ Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc, nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”

Thừa kế theo pháp luật theo Điều 660 BLDS 2015: “Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia”.

*Thứ sáu, thứ tự áp dụng*

Thừa kế theo di chúc được ưu tiên áp dụng trước sau đó mới chia theo thừa kế theo pháp luật.

## **1.2. Thừa kế theo pháp luật và các trường hợp thừa kế theo pháp luật**

Mỗi quốc gia với những đặc điểm riêng về lịch sử, truyền thống, địa lí, thành phần dân cư, trình độ phát triển kinh tế, chính trị, tôn giáo... là nền tảng tạo nên sự đa dạng về xã hội và hệ thống pháp luật ở những quốc gia này. Tuy nhiên, trong sự đa dạng đó vẫn có những điểm tương đồng nhất định. Sự giao lưu và tiếp biến giữa các nền văn hóa, những điểm tương đồng về lịch sử, truyền thống dân tộc của các quốc gia trong khu vực cũng như trên toàn thế giới đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hệ thống pháp luật có những điểm giống nhau. Dưới đây là quy định về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng trong pháp luật dân sự của một số nước.

Thừa kế trong hệ thống pháp luật các quốc gia luôn là một chế định quan trọng trong pháp luật dân sự. Điểm chung trong các quy định về thừa kế là đều quy định hai hình thức thừa kế bao gồm thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Các quy định về thừa kế theo pháp luật đều chú trọng bảo vệ quyền thừa kế của những người có quan hệ huyết thống với người để lại di sản. Trong lịch sử và hiện tại cũng đã bảo vệ quyền về tài sản, sở hữu tài sản, quyền thừa kế đối với các cá nhân, tổ chức.

Do đó, để pháp luật về thừa kế của Việt Nam ngày càng hoàn thiện, việc học hỏi, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng pháp luật cũng như vận dụng linh hoạt, sáng tạo các quy định của các nước là hết sức cần thiết.

### **1.2.1. Khái niệm về thừa kế theo pháp luật và các trường hợp thừa kế theo pháp luật.**

Thừa kế với ý nghĩa là một phạm trù kinh tế có mầm mống và xuất hiện ngay trong thời kỳ sơ khai của xã hội loài người. Ở thời kỳ này, việc thừa kế nhằm di chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống được tiến hành dựa trên quan hệ huyết thống và do những phong tục tập quán riêng của từng bộ lạc, thị tộc quyết định. Nghiên cứu về thừa kế, Ph. Awngghen viết: “Theo chế độ mẫu quyền, nghĩa là chừng nào mà huyết tộc chỉ kể về bên mẹ và theo tập tục thừa kế nguyên thủy trong thị tộc mới được thừa kế những người trong thị tộc chết. Tài sản phải để lại trong thị tộc, vì tài sản để lại không có giá trị lớn, nên lâu nay trong thực tiễn có lẽ người ta vẫn trao tài sản đó cho những bà con thân thích nhất, nghĩa là trao cho những người cùng huyết thống với người mẹ.”

Quan hệ thừa kế xuất hiện đồng thời với quan hệ sở hữu và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Bởi lẽ, quan hệ sở hữu là mối quan hệ

giữa người với người về việc chiếm hữu của cải vật chất trong xã hội, trong quá trình sản xuất, lưu thông phân phối của cải vật chất. Sự chiếm hữu vật chất được thể hiện giữa người này với người khác, tập đoàn này với tập đoàn khác. Sự chiếm hữu đó là tiền đề đầu tiên làm xuất hiện quan hệ thừa kế.

Theo nghĩa rộng, quyền thừa kế là pháp luật về thừa kế, là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định trình tự dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống. Thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo một trình tự nhất định đồng thời quy định phạm vi quyền, nghĩa vụ và phương thức bảo vệ các quyền và nghĩa vụ của người thừa kế. Quyền thừa kế hiểu theo nghĩa chủ quan là quyền của người để lại di sản và quyền của người nhận di sản. Quyền chủ quan này phải phù hợp với các quy định của pháp luật nói chung và pháp luật về thừa kế nói riêng. Thừa kế với tư cách là một quan hệ pháp luật dân sự trong đó các chủ thể có những quyền và nghĩa vụ nhất định. Trong quan hệ này, người có tài sản, trước khi chết có quyền định đoạt tài sản của mình cho người khác. Những người có quyền nhận di sản có quyền nhận hoặc không nhận. Đối tượng của thừa kế là các tài sản, quyền tài sản thuộc quyền của người đã chết để lại. Tuy nhiên một số quyền tài sản gắn liền với thân thể người đã chết không thể chuyển cho người thừa kế vì pháp luật quy định chỉ người đồ mới có quyền được hưởng.

Không nằm ngoài xu thế chung của thế giới, pháp luật thừa kế của Việt Nam cũng quy định hai hình thức thừa kế bao gồm thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Thừa kế theo di chúc là sự dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người còn sống theo ý chí của người lập di chúc khi còn sống. Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào người để lại di sản cũng lập di chúc hoặc di chúc do người này lập ra đều phát sinh hiệu lực theo quy định của pháp luật. Do đó, song song với hình thức thừa kế theo di chúc, pháp luật còn quy định về hình thức thừa kế theo pháp luật nhằm đảm bảo quyền thừa kế của các chủ thể.

Theo quy định tại Điều 650 BLDS năm 2015 thì "Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định".

Thừa kế theo pháp luật chỉ được thực hiện trong trường hợp người chết không để lại di chúc hoặc có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Người thừa kế theo pháp luật là cá nhân và có mối quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nuôi

dưỡng với người để lại di sản. Những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật được pháp luật chỉ định hưởng di sản theo một trật tự ưu tiên là theo hàng thừa kế.

Qua việc phân tích trên đây có thể rút ra định nghĩa về thừa kế theo pháp luật như sau: *Thừa kế theo pháp luật là sự dịch chuyển di sản của người chết cho người còn sống trên cơ sở quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân quan hệ nuôi dưỡng hay quan hệ thân thuộc giữa người có tài sản để lại sau khi họ chết và người nhận di sản.*

Những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi. Mọi người bình đẳng trong việc hưởng di sản thừa kế của người chết, thực hiện nghĩa vụ mà người chết chưa thực hiện trong phạm vi di sản nhận.

Phạm vi những người thừa kế rất rộng, vì vậy pháp luật quy định thành nhiều hàng thừa kế. Trong đó, hàng thứ nhất là những người có quan hệ hôn, huyết thống gần gũi nhất so với các hàng khác. Các hàng thứ hai, thứ ba là những hàng dự bị nếu như người chết không có những người ở hàng thứ nhất hoặc có nhưng họ đều không nhận hoặc không có quyền nhận.

### **1.2.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật**

Thừa kế theo pháp luật không chỉ phát sinh khi người để lại di sản không có di chúc mà còn có thể phát sinh trong nhiều tình huống khác. Qua mỗi giai đoạn phát triển, quy định về các trường hợp thừa kế theo pháp luật ngày càng chặt chẽ, rõ ràng và toàn diện hơn. Theo quy định tại Điều 650 BLDS năm 2015 thì thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

*Một là, không có di chúc.* Đây là trường hợp theo quy định của pháp luật, người để lại di sản đáp ứng yêu cầu về năng lực chủ thể trong việc lập di chúc nhưng lại không thực hiện quyền lập di chúc của mình.

*Hai là, di chúc không hợp pháp.* Mặc dù người để lại di sản có lập di chúc nhưng di chúc này lại không thỏa mãn đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của di chúc theo quy định của pháp luật dẫn đến di chúc vô hiệu (không có giá trị pháp lý), di sản sẽ được chia theo pháp luật.

*Ba là, những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế.* Trường hợp này, di chúc bị coi là vô hiệu căn cứ theo quy định về hiệu lực pháp luật của di chúc tại khoản 3 Điều 651

BLDS năm 2015. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong trường hợp nếu chỉ có một trong số những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản hoặc một trong số các cơ quan, tổ chức không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di sản liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này vô hiệu và được chia thừa kế theo pháp luật.

*Bốn là, những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.* Khi mở thừa kế nếu người thừa kế theo di chúc vi phạm khoản 1 Điều 620 BLDS năm 2015 thì không có quyền hưởng di sản. Trường hợp người được chỉ định trong di chúc có quyền hưởng di sản nhưng từ chối nhận di sản thì di sản được chia theo pháp luật.

*Năm là, phần di sản không được định đoạt trong di chúc.* Trường hợp này xảy ra khi người để lại di sản có nhiều tài sản khác nhau nhưng lại chỉ định đoạt trong di chúc một phần tài sản trong khối di sản này. Khi đó, phần di sản không được thể hiện trong di chúc sẽ được chia theo pháp luật.

*Sáu là, phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực.* Theo BLDS 2015 thì trong trường hợp di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật. Điều này có nghĩa là di sản liên quan đến phần di chúc vô hiệu sẽ được chia theo pháp luật còn các phần khác vẫn được chia theo di chúc.

*Bảy là phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.*

Điều kiện để một cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức đó phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Điều này có nghĩa là vào thời điểm người để lại di sản chết mà cơ quan, tổ chức đã chấm dứt hoạt động thì sẽ không được hưởng thừa kế. Đó là trường hợp pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản, quyền và nghĩa vụ của pháp nhân hoàn toàn chấm dứt nên pháp nhân không còn tồn tại trên thực tế.

Việc xác định các trường hợp thừa kế theo pháp luật là vô cùng quan trọng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có quyền thừa kế theo pháp luật.



### **1.3. Một số quy định chung về thừa kế theo pháp luật Việt Nam**

#### **1.3.1. Di sản thừa kế**

Di sản thừa kế là tài sản của người chết để lại cho những người còn sống. Điều 612 BLDS năm 2015 quy định: “ Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”.

Như vậy, di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người chết, quyền về tài sản của người đó. Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản của công dân được Nhà nước bảo hộ. Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: “ 1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp , của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. 2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”. Tất cả tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại thừa kế theo quy định của Hiến pháp đều là di sản.

Di sản thừa kế bao gồm:

##### **a. Tài sản riêng của người chết**

Tài sản riêng của người chết là tài sản do người đó tạo ra bằng thu nhập hợp pháp( như tiền lương, tiền được trả công lao động, tiền thưởng, tiền nhận bút, tiền trúng thưởng xổ số...) tài sản được tặng cho, được thừa kế, từ liệu sinh hoạt riêng( như quần áo, giường tủ, xe máy, ô tô, vô tuyến..) nhà ở, tư liệu sản xuất các loại, vốn dùng để sản xuất kinh doanh.

Tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được dùng làm đồ trang sức hoặc dùng làm của cải để dành.

Nhà ở, diện tích mà người có nhà bị cải tạo XHCN, được Nhà nước để lại cho để ở và xác định thuộc quyền sở hữu của người đó. Nhà do được thừa kế, tặng cho, mua, trao đổi hoặc tự xây dựng được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và đã làm thủ tục sang tên, trước bạ.

Vốn, cổ phần, vật tư, tư liệu sản xuất của những người sản xuất cá thể hoặc của các tư nhân được sản xuất kinh doanh hợp pháp.

Tài liệu, dụng cụ máy móc của người làm công tác nghiên cứu.

Cây cối mà người được giao sử dụng đất trồng và hưởng lợi trên đất đó.

##### **b. Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác**

Trong thực tế có nhiều trường hợp do nhiều người cùng góp vốn để cùng sản xuất kinh doanh, nên có khối tài sản thuộc quyền sở hữu chung của nhiều người ( Đồng sở hữu chủ với một khối tài sản nhất định). Nếu một trong đồng

sở hữu chủ chết thì di sản thừa kế của người chết là phần tài sản thuộc sở hữu của người đó đã đóng góp trong khối tài sản chung.

Theo điều 213 BLDS năm 2015, sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất. Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về giải quyết tài sản của chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết: “1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

2. Khi có yêu cầu chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

3. Trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự”.

#### c. Quyền về tài sản do người chết để lại

Đó là các quyền dân sự được phát sinh từ các quan hệ hợp đồng hoặc do việc bồi thường thiệt hại mà trước khi chết họ đã tham gia vào những quan hệ này( quyền đòi nợ, đòi lại tài sản cho thuê hoặc cho mượn, chuộc lại tài sản đã thế chấp, cầm cố, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng...)

Ngoài những quyền tài sản nói trên, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp cũng là di sản thừa kế. Chủ sở hữu quyền tác giả để lại thừa kế tài sản như quyền hưởng nhuận bút và các lợi ích vật chất khác. Đối với quyền sở hữu công nghiệp một loại tài sản có tính chất đặc thù nên những quy định về thừa kế đối với quyền công nghiệp cũng có những nét riêng. Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ thì được bảo hộ trong thời hạn văn bằng bảo hộ có hiệu lực.

Đất đai thuộc quyền sở hữu của toàn dân, Nhà nước là người quản lý toàn bộ đất đai và giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, nên quyền để lại thừa kế quyền sử dụng đất( tùy từng loại đất khác nhau mà quy định khác nhau)

### **1.3.2. Người để lại di sản thừa kế**

Người để lại di sản người có tài sản sau khi chết để lại cho người còn sống theo ý chí của họ được thể hiện trong di chúc hay theo quy định của pháp luật. Người để lại di sản chỉ có thể là cá nhân, không phân biệt bất cứ điều kiện nào không phân biệt thành phần xã hội, mức độ năng lực hành vi.

Theo quy định tại Điều 609 Bộ luật Dân sự 2015 thì cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình sau khi chết( Thừa kế theo di chúc). Theo đó, luật cũng quy định các đối tượng được lập di chúc bao gồm: Người từ đủ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc

Riêng với đối tượng dưới 18 tuổi, luật mới chỉ có quy định về độ tuổi từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi. Theo đó, các cá nhân nằm trong độ tuổi này được phép lập di chúc khi được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc và di chúc phải được lập thành văn bản.

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở... Khi còn sống họ có quyền đưa các loại tài sản này vào lưu thông dân sự hoặc lập di chúc cho người khác hưởng tài sản của mình sau khi chết. Trường hợp công dân có tài sản thuộc quyền sở hữu riêng, không lập di chúc sau khi chết, tài sản này sẽ chia theo quy định của pháp luật.

Đối với pháp nhân, tổ chức được thành lập với những mục đích và nhiệm vụ khác nhau. Tài sản của pháp nhân, tổ chức để duy trì các hoạt động của chính mình.. Không cá nhân nào có quyền định đoạt tài sản của pháp nhân, tổ chức. Khi pháp nhân, tổ chức đình chỉ hoạt động của mình( giải thể, phá sản...), tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật. Pháp nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ thừa kế với tư cách là người được hưởng di sản theo di chúc.

### **1.3.3. Đối tượng được hưởng thừa kế**

Người thừa kế theo di chúc có thể là cá nhân hoặc tổ chức hoặc Nhà Nước. Những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

Người thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân và phải là người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng đối với người để lại di sản.

Người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế, người đã thành thai vào thời điểm mở thừa kế và sinh ra mà còn sống cũng là người thừa kế.

Người thừa kế là pháp nhân, tổ chức thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế( Điều 613 BLDS năm 2015).

Người thừa kế phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

+ Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế.

+ Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như thừa kế cá nhân.

Người thừa kế có quyền nhận di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Ngoài ra, người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài của mình đối với người khác.

#### **1.3.4. Thời điểm , địa điểm mở thừa kế**

Thời điểm mở thừa kế

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm phát sinh quan hệ thừa kế. Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 BLDS năm 2015 quy định thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 71 BLDS. Việc xác định mở thừa kế rất quan trọng. Kể từ thời điểm đó,xác định được chính xác tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản của người để lại thừa kế gồm có những gì và đến khi chia di sản còn bao nhiêu. Thời điểm mở thừa kế là căn cứ xác định những người thừa kế của người đã chết, vì người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

Địa điểm mở thừa kế Khoản 2 Điều 611 BLDS năm 2015 quy định: Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.”

## **Chương 2**

### **NỘI DUNG PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT**

Bộ luật dân sự 2015 quy định chế định về thừa kế bao gồm hai hình thức là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Trong đó thừa kế theo pháp luật được quy định từ Điều 649 đến Điều 655 của bộ luật dân sự 2015 đã chỉ ra các vấn đề cần và đủ trong thừa kế theo pháp luật. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật đều chuyển là dịch chuyển di sản từ người đã chết sang các chủ thể khác được nhận di sản. Nếu như thừa kế theo di chúc là sự thể hiện ý chí của người lập di chúc thì thừa kế theo pháp luật dựa trên quy định của pháp luật, nghĩa là theo ý chí của nhà nước nhằm bảo đảm việc người có tài sản được để lại tài sản của họ sau khi chết cho những người thân thích nhất của mình. Nói cách khác, thừa kế theo pháp luật là bảo vệ quyền của những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng và chỉ những người có mối quan hệ này mới được hưởng thừa kế. Việt Nam là quốc gia có tâm lý “ một giọt máu đào hơn ao nước lã” đã ăn sâu trong tư tưởng và rất nhiều phong tục tập quán của người Việt Nam. Nên chế định về thừa kế theo pháp luật bảo vệ nhưng người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với tâm ý, truyền thống, đạo đức tốt đẹp của dân tộc ta.

#### **2.1. Diện thừa kế**

Diện thừa kế là một trong những nội dung quan trọng của chế định thừa kế. Trong Giáo trình Luật dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội có đưa ra khái niệm về diện thừa kế như sau: "Diện những người thừa kế là phạm vi những người có quyền hưởng di sản thừa kế của người chết theo quy định của pháp luật". Phạm vi những người có thể được hưởng di sản thừa kế phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của xã hội cũng như quy định pháp luật của mỗi chế độ nhất định. Vì vậy, người thừa kế theo pháp luật phải có một trong ba mối quan hệ sau đây với người để lại di sản: quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng.

##### **2.1.1. Quan hệ hôn nhân**

*Diện thừa kế theo pháp luật dựa trên quan hệ hôn nhân:*

Điều 3, khoản 1 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

*“Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn”.*

Như vậy, chỉ coi là quan hệ hôn nhân giữa một người nam và một người nữ khi họ kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ đối với nhau và một trong những quyền của vợ chồng được pháp luật thừa nhận là:

*“Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của luật về thừa kế” (Khoản 1 Điều 31 Luật Hôn nhân và Gia đình).*

Để có thể được pháp luật thừa nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp thì việc kết hôn phải tuân thủ các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định (Điều 9-Điều kiện kết hôn và Điều 10-Những trường hợp cấm kết hôn Luật Hôn nhân và Gia đình).

Quan hệ hôn nhân là cơ sở để xác định chủ thể trong các quan hệ sở hữu về tài sản, về nghĩa vụ,... một trong các quan hệ về tài sản là quyền thừa kế của nhau khi vợ hoặc chồng chết trước. quyền thừa kế của vợ chồng còn được bảo vệ bằng pháp luật, khi vợ hoặc chồng chết trước dù đã có di chúc là truất quyền thừa kế của vợ hoặc chồng còn sống.

Giấy chứng nhận kết hôn được coi là bằng chứng của cuộc hôn nhân hợp pháp. Từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận các bên có quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Giấy chứng nhận kết hôn được coi là cơ sở pháp lý để các bên yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình trong quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, trong trường hợp Giấy chứng nhận kết hôn được cấp không đúng thẩm quyền sẽ không làm phát sinh giá trị pháp lý, hai bên nam nữ không được coi là vợ chồng và do đó, không thuộc diện thừa kế của nhau.

Trên thực tế, có một số trường hợp do điều kiện, hoàn cảnh khách quan nên vẫn tồn tại những quan hệ hôn nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn nhưng lại vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn. Nguyên nhân bắt nguồn từ điều kiện lịch sử, đất nước ta trải qua nhiều năm chiến tranh, nảy sinh nhiều trường hợp nam, nữ mới chỉ được gia đình tổ chức lễ cưới theo tập quán mà

chưa tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn; do ảnh hưởng của những tập tục lạc hậu, dẫn tới ý thức của người dân còn rất hạn chế, chỉ tôn trọng nghi thức cưới theo tập quán mà không đăng ký kết hôn theo luật định, nhất là ở các khu vực nông thôn, miền núi, các vùng dân tộc thiểu số, đồng bào theo đạo.

Quy định về việc thừa nhận hôn nhân thực tế như trên không chỉ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hai bên nam, nữ, đặc biệt là bảo vệ lợi

ích của người phụ nữ và trẻ em mà còn nhằm giải quyết những vướng mắc trong các giao dịch do hai bên vợ chồng thực hiện với bên thứ ba.

diện thừa kế theo pháp luật của nhau và còn là người được thừa kế tài sản của nhau không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.

Nhằm giải quyết triệt để những quan hệ vợ chồng không tuân thủ quy định của Luật HN&GD về đăng ký kết hôn. Khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000 đã quy định: "Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng" [33]. Tiếp đó, theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000, hướng dẫn giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích kết hôn, tức là việc đăng ký kết hôn không bị hạn chế về mặt thời gian và quan hệ vợ chồng được công nhận kể từ ngày bắt đầu chung sống như vợ chồng chứ không phải từ ngày đăng ký kết hôn. Nhưng nếu nam, nữ sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn. Như vậy, tùy từng trường hợp mà pháp luật công nhận hôn nhân thực tế hay không và khi đã được công nhận là hôn nhân thực tế thì giữa vợ và chồng sẽ phát sinh đầy đủ các quyền và nghĩa vụ, trong đó có quyền được hưởng thừa kế theo pháp luật của nhau.

Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo khoản 1 Điều 655 BLDS năm 2015 thì "Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản". Quy định này hoàn toàn phù hợp với bản chất của quan hệ hôn nhân và phù hợp với thực tiễn đời sống bởi việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không dẫn tới hệ quả chấm dứt quan hệ vợ chồng, do đó, vẫn phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật giữa vợ, chồng với nhau.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 655 BLDS năm 2015 thì quyền thừa kế của nhau giữa vợ và chồng vẫn phát sinh kể cả trong trường hợp một bên chết trước tại thời điểm mà vợ, chồng đang xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật. Trường hợp một bên vợ hoặc chồng chết trước, sau đó bên kia kết hôn với người khác thì vẫn được hưởng thừa kế theo pháp luật của người chồng hoặc người vợ đã chết. Đây là quy định rất tiến bộ của pháp luật hiện hành phù hợp với đời sống xã hội cũng như nếp sống văn hóa hiện nay. Pháp luật đã ghi nhận vợ chồng thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau một mặt xuất phát từ quan hệ gắn bó tình cảm cùng xây dựng gia đình giữa vợ và chồng, mặt khác tạo cơ sở vật chất để người còn sống tiếp tục gánh vác, duy trì cuộc sống gia đình.

### **2.1.2. Quan hệ huyết thống**

Quan hệ huyết thống là quan hệ do sự kiện sinh ra cùng một gốc” Ông Tổ”( như giữa cụ và ông, bà, giữa ông bà và cha mẹ, giữa cha mẹ đẻ với con, giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng mẹ khác cha, cùng cha khác mẹ).

Pháp luật về hôn nhân và gia đình bảo vệ lợi ích hợp pháp chính đáng của những người con xét về quan hệ huyết thống với cha mẹ và nghĩa vụ của người làm cha làm mẹ của con. Quyền thừa kế của con không phụ thuộc vào hình thức hôn nhân của cha đẻ, mẹ đẻ.

Trong những mối quan hệ huyết thống được quyền hưởng thừa kế theo pháp luật đã nêu ở trên, trước hết phải kể đến mối quan hệ thiêng liêng, cao cả nhất, đó là mối quan hệ giữa con và cha mẹ. Quyền thừa kế theo pháp luật của con không phụ thuộc vào hình thức hôn nhân của cha, mẹ đẻ. Các con đẻ của người để lại di sản, không phân biệt con trai, con gái, con trong giá thú hay con ngoài giá thú, có năng lực hành vi dân sự hay không đều thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.



Để đảm bảo quyền và lợi ích về tài sản cũng như lợi ích về nhân thân của cá nhân, việc xác định quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và các con là hết sức quan trọng và cần thiết. Vấn đề xác định cha, mẹ cho con (kể cả con trong giá thú và con ngoài giá thú) được Nhà nước ta rất quan tâm và được thể chế hóa bằng các quy định của pháp luật. Theo đó, tại khoản 1,2 Điều 68 Luật HN&GD năm 2014 quy định: "Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng". Căn cứ theo Điều 21 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật HN&GD năm 2000, "người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân" được xác định kể từ khi hôn nhân chấm dứt trước pháp luật, nếu trong thời hạn 300 ngày (người vợ chưa kết hôn với người khác) mà sinh con thì đó cũng được xác định là "con chung" của hai vợ chồng. Thông thường, việc xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú sẽ phức tạp hơn bởi giữa cha, mẹ của người con không có hôn nhân hợp pháp nên không thể suy đoán dựa vào "thời kỳ hôn nhân". Theo tinh thần tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64 Luật HN&GD năm 2000, trong trường hợp cha mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gen.

Hiện nay, quy định về việc xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học, chẳng hạn như bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm là rất phù hợp với thực tiễn đời sống, vừa mang tính nhân văn cao cả, vừa đảm bảo được quyền lợi của những người liên quan.

Việc xác định cha, mẹ, con không những là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con đối với nhau trong quan hệ nhân thân mà còn là cơ sở để xác định diện thừa kế giữa cha, mẹ và con khi một trong các bên chết.

### **2.1.3. Quan hệ nuôi dưỡng**

Theo quy định của pháp luật hiện hành, diện thừa kế được xác định trên cơ sở quan hệ nuôi dưỡng bao gồm quan hệ giữa cha mẹ nuôi với con nuôi và ngược lại. Bên cạnh đó, pháp luật còn quy định một trường hợp ngoại lệ đặc biệt, đó là trường hợp con riêng với bố dượng, mẹ kế nếu đáp ứng điều kiện nhất định. Như vậy, có thể khái quát quan hệ nuôi dưỡng là sự thể hiện nghĩa vụ chăm sóc nhau, nuôi dưỡng nhau giữa những người thân thuộc theo quy định của pháp luật.

Như vậy con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật dân sự 2015.

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại điều 652 và điều 653 của BLDS 2015.

Cơ sở pháp lý của việc nhận con nuôi

Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan( khoản 1 Điều 24)

Hay nói cách khác, con nuôi có đầy đủ quyền như con đẻ và được coi là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cha, mẹ nuôi.

Từ cơ sở pháp lý nêu trên, con nuôi thực tế được hưởng các quyền và có nghĩa vụ như con nuôi có thực hiện thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Điều này đồng nghĩa với việc con nuôi thực tế và người nuôi thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau.

Quan hệ thừa kế được xác định dựa trên cơ sở quan hệ nuôi dưỡng còn bao gồm quan hệ giữa con riêng với bố dượng, mẹ kế. Theo quy định tại Điều 38 Luật HN&GD năm 2000 thì bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình và ngược lại, con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình. Mặc dù giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế không có mối quan hệ sinh thành nhưng giữa họ đã thể hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì họ được thừa kế theo pháp luật của nhau. Vấn đề này đã được ghi nhận cụ thể tại Điều 651, Điều 652 BLDS năm 2015: "Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này". Trước đó, Thông tư số 81 cho đến Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và BLDS năm 1995 đều quy định con riêng và bố dượng, mẹ kế thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau khi một bên chết trước nếu giữa họ đã thể hiện được nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Như vậy, trải qua các thời kỳ, pháp luật về thừa kế

chỉ thừa nhận con riêng và bố dượng, mẹ kế thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau khi và chỉ khi đáp ứng điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Quy định này còn mang tính chủ quan, chung chung. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như thế nào sẽ được coi là như cha con, mẹ con? Pháp luật không đặt ra tiêu chí cụ thể nào dẫn đến việc áp dụng tùy nghi, không thống nhất trên thực tế giữa các Tòa khác nhau đối với cùng một sự việc. Do đó cần phải có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng để trước hết bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của con riêng, bố dượng, mẹ kế đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thống nhất, tránh tranh chấp có thể xảy ra hoặc bị kéo dài.

Việc quy định về quyền thừa kế theo pháp luật giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế phù hợp với đạo đức xã hội và truyền thống chan chứa lòng nhân ái của người Việt Nam.

Tóm lại, ngoài ba quan hệ: hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với người để lại di sản thì không có bất cứ quan hệ nào khác để xác định diện thừa kế theo pháp luật.

## **2.2. Hàng thừa kế theo pháp luật**

Không phải ai thuộc diện thừa kế theo pháp luật cũng được hưởng di sản thừa kế mà họ chỉ có thể được hưởng nếu thỏa mãn các điều kiện do pháp luật quy định. Điều kiện do pháp luật quy định hoàn toàn không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người thừa kế. Trên cơ sở xác định phạm vi những người thuộc diện thừa kế, pháp luật sắp xếp những người đó theo từng nhóm với thứ tự ưu tiên dựa trên tính chất gần gũi giữa họ với người để lại di sản. Mỗi nhóm được gọi là một hàng thừa kế và những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Như vậy, có thể rút ra định nghĩa về hàng thừa kế như sau:

*Hàng thừa kế là nhóm những người có quan hệ cùng tính chất gần gũi với người để lại di sản thừa kế và theo đó những người trong cùng một hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.*

Hàng thừa kế được sắp xếp theo nguyên tắc ưu tiên. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết hoặc bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản một cách hợp pháp. Theo pháp luật hiện hành, số lượng hàng thừa kế được chia thành ba hàng và cơ sở để ghi nhận những người trong cùng một hàng tùy thuộc vào mức độ gần gũi, thân thích với người để lại di sản. Pháp luật về thừa kế của Việt Nam

quy định 3 hàng thừa kế và những người thuộc cùng một hàng thừa kế bao gồm cả những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản. Với số lượng hàng thừa kế được giới hạn rất ít và những người thuộc cùng hàng thừa kế thuộc nhiều mối quan hệ khác nhau với người để lại di sản, dường như chưa tạo ra được sự công bằng cũng như chưa phù hợp với nguyên tắc di sản được chuyển cho người có quan hệ gần gũi nhất với người để lại di sản theo "dòng chảy xuôi, cha truyền con nối"

### **2.2.1. Hàng thừa kế thứ nhất**

Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết .

+ Người thừa kế là vợ( chồng):

Cơ sở để vợ, chồng được thừa kế tài sản của nhau là quan hệ vợ chồng. Quan hệ vợ chồng được xác lập thông qua việc kết hôn. Điều 9 Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định: “ 1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã li hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.”

Trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được tòa án cho li hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản ( khoản 2 điều 655 BLDS2015)

Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản( khoản 3 điều 655 BLDS)

Trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người chết.

Trong thực tế có thể xảy ra những trường hợp vợ, chồng có mâu thuẫn, không muốn ly hôn mà muốn sống riêng nên chia tài sản chung. Sau đó một người chết, về mặt pháp lý thì họ vẫn là vợ chồng, do đó người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người chết.

Khi người chồng hoặc vợ chết thì người vợ hoặc người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất. Nếu họ không khước từ thừa kế thì đương nhiên có quyền sở hữu đối với phần tài sản mình được thừa kế.

Trong thực tế, do các điều kiện khách quan pháp luật nước ta còn thừa nhận hôn nhân thực tế của người chết.

+ Người thừa kế là cha, mẹ, con:

Cha, mẹ là người thừa kế hàng thứ nhất của con đẻ và con đẻ là người thừa kế hàng thứ nhất của cha, mẹ đẻ mình. Khái niệm con đẻ bao gồm cả con trong giá thú và ngoài giá thú, cho nên con ngoài giá thú cũng là người thừa kế hàng thứ nhất của cha mẹ mình.

Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế tài sản của nhau và còn được thừa kế tài sản theo quy định tại điều 652 và Điều 653 BLDS.

Về phía gia đình cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi chỉ có quan hệ thừa kế với cha nuôi, mẹ nuôi mà không có quan hệ thừa kế với cha mẹ và con đẻ của người nuôi con nuôi. Cha mẹ đẻ của người nuôi con cũng không được thừa kế của người con nuôi đó.

Trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi kết hôn với người khác thì người nuôi con nuôi không đương nhiên trở thành con nuôi của người đó cho nên họ không phải là người thừa kế của nhau theo pháp luật.

Người đã làm con nuôi người khác vẫn có quan hệ thừa kế với cha, mẹ đẻ, ông nội, ông ngoại, bà nội, bà ngoại, anh ruột, chị, em ruột, bác, dì, cô, chú, cậu ruột như người không làm con nuôi người khác.

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế tài sản của nhau và còn được thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 652, 653 BLDS.

Nhóm người này có mối quan hệ thân thuộc, gần gũi nhất với người chết được xác định trên nền tảng gia đình. Đây là những người đầu tiên được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật. Khi không có ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 651 BLDS năm 2015 hoặc bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản thì mới xét đến hàng thừa kế thứ hai.

### **2.2.2. Hàng thừa kế thứ hai**

Hàng thừa kế thứ hai được xác định căn cứ theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 651 BLDS năm 2015 bao gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh

ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại. Như vậy, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai dựa trên mối quan hệ huyết thống.

Ông nội, bà nội là người sinh ra cha của cháu. Ông ngoại, bà ngoại là người sinh ra mẹ của cháu. Ông bà nội ngoại là những người thân thích thuộc bề trên của người để lại di sản, có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu. Do đó, nếu ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại còn sống vào thời điểm người cháu chết sẽ là người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ hai của người cháu đó. Ngược lại, trong trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại chết thì cháu ruột là người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ hai. Quy định này hoàn toàn phù hợp với nét đẹp đặc thù trong văn hóa Việt Nam: *"kính trên, nhường dưới, ông bà cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền"*

Trước đây, theo qui định của BLDS năm 1995 thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, được thừa kế của cháu, nhưng cháu không thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông bà trừ trường hợp thừa kế thế vị. Quy định này bộc lộ nhiều điểm bất hợp lý, không những không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của người cháu mà còn tạo ra sự không thống nhất trong hệ thống pháp luật. Không có lý do gì khi pháp luật quy định ông bà là người thuộc hàng thừa kế thứ hai của cháu nhưng lại không thừa nhận cháu có quyền thừa kế của ông bà hàng thứ hai trong khi quyền và nghĩa vụ giữa ông bà và cháu là tương xứng với nhau. Với những hạn chế này, BLDS năm 2005 đã bổ sung kịp thời quy định về quyền hưởng thừa kế theo pháp luật của cháu ruột đối với ông bà.

Hàng thừa kế thứ hai còn bao gồm anh, chị, em ruột của người chết. Quan hệ thừa kế này được hình thành theo một căn cứ duy nhất là quan hệ huyết thống, bao gồm những người có quan hệ huyết thống trực hệ cùng một đời. Từ Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, BLDS năm 1995 đến BLDS năm 2005, đều quy định như nhau về anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết thuộc hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật, được hưởng di sản của người chết khi không còn ai ở hàng thừa kế thứ nhất. Theo đó, quy định về thế nào là anh chị em ruột đã được hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số qui định của Pháp lệnh Thừa kế:

Anh ruột, chị ruột, em ruột là anh, chị, em cùng mẹ hoặc cùng cha, nghĩa là một người mẹ sinh bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh, chị, em ruột của nhau không phụ thuộc vào việc các người con đó là cùng cha hay khác cha. Cũng tương tự như vậy, một người cha sinh ra bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh, chị, em ruột của nhau, không phụ thuộc vào việc các người con đó cùng mẹ hay khác mẹ. Con riêng của vợ và con riêng của chồng thì không phải là anh, chị, em ruột của nhau. Nếu anh hoặc chị hoặc cả anh chị chết thì em ruột sẽ là người thuộc hàng thừa kế thứ hai đối với di sản của anh, chị đã chết và ngược lại. Như đã chỉ ra ở trên, con nuôi không đương nhiên trở thành anh, chị, em của con đẻ của người nuôi nên giữa con nuôi và con đẻ không phải là người thừa kế theo pháp luật của nhau.

Người làm con nuôi của người khác vẫn là người thừa kế hàng thứ hai của anh chị em ruột của mình.

Tương tự như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, những người thừa kế thuộc hàng thứ hai cũng được hưởng phần di sản bằng nhau, không phân biệt là người bề trên, người bề dưới hay người cùng bậc với người để lại di sản. Quy định như vậy là phù hợp với mục đích duy trì, bảo vệ và phát triển di sản thừa kế qua các thế hệ trong gia đình.

### **2.2.3. Hàng thừa kế thứ ba**

Hàng thừa kế thứ ba được quy định để dự liệu trường hợp cả hai hàng trên không còn người thừa kế. Quy định như vậy nhằm đảm bảo sự nối tiếp về quyền sở hữu tài sản trong dòng họ, đảm bảo quyền lợi của những người thân thích, gần gũi với người để lại di sản. Những người thừa kế ở hàng thứ ba được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 650 BLDS năm 2015, bao gồm "cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại". Có thể nhận thấy, những người ở hàng thừa kế thứ ba gồm nhiều thế hệ và nhiều bậc trên - dưới khác nhau theo quan hệ huyết thống.

Cụ nội là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của cha đẻ. Cụ ngoại là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của mẹ đẻ. Khi người để lại di sản (chất) chết thì cụ là người thuộc hàng thừa kế thứ ba của chất và ngược lại.

Bác ruột là anh ruột hoặc chị ruột của cha đẻ hoặc mẹ đẻ của người chết để lại di sản. Chú ruột là em trai ruột của cha đẻ của người chết để lại di sản. Cậu ruột là em trai ruột của mẹ đẻ của người chết để lại di sản. Cô ruột là em gái ruột của cha đẻ của người chết để lại di sản. Dì ruột là em gái ruột của mẹ đẻ của người chết để lại di sản.

Quan hệ thừa kế giữa những người này và người để lại di sản hình thành trên cơ sở mối quan hệ huyết thống bằng hệ giữa hai đời liền kề nhau.

Như vậy, khi chia thừa kế theo pháp luật, những người thừa kế trong cùng một hàng sẽ được hưởng phần di sản bằng nhau và theo thứ tự ưu tiên tuyệt đối giữa các hàng. Trước hết, quyền ưu tiên thuộc về những người ở hàng thừa kế thứ nhất bởi giữa họ có mối quan hệ thân thích, gần gũi nhất. Tiếp đó, nếu không còn ai ở hàng thừa kế thứ nhất do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản thì hàng thừa kế thứ hai sẽ được ưu tiên nhận di sản. Tương tự, chỉ xét đến hàng thừa kế thứ ba khi không còn ai ở hai hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai. Khi tất cả các hàng thừa kế không còn người thừa kế thì di sản thuộc về Nhà nước.

Tuy nhiên, trên thực tế xét theo trình tự hàng thừa kế và thứ tự ưu tiên, rất hiếm trường hợp những người ở hàng thứ ba được hưởng thừa kế và việc lập hồ sơ đối với hàng thừa kế thứ ba gặp nhiều khó khăn so với việc lập hồ sơ đối với hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai. Lý do là bởi hàng thừa kế thứ ba được cơ cấu gồm nhiều thế hệ và nhiều bậc trên dưới khác nhau, cả bên nội và bên ngoại của người để lại di sản. Do đó, để xác minh liệt kê, tập hợp được đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ ba không phải là đơn giản và rất dễ xảy ra tình trạng bỏ sót.

## **2.3. Thừa kế thế vị**

### **2.3.1. Khái niệm thừa kế thế vị và đặc điểm của thừa kế thế vị**

Theo nguyên tắc, người thừa kế là người có khả năng được hưởng di sản theo qui định của pháp luật và phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế.

Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp người thừa kế không còn sống vào thời điểm mở thừa kế (chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản). Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích cho những người có quan hệ huyết thống trực hệ gần gũi, thừa kế thế vị đã được quy định tại Điều 652 BLDS năm 2015:



Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Như vậy, thừa kế thế vị được hiểu là việc cháu (chất) được thay thế vị trí của cha hoặc mẹ (ông hoặc bà) để hưởng di sản của ông hoặc bà (cụ) trong trường hợp cha hoặc mẹ (ông hoặc bà) đã chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với ông hoặc bà (cụ).

Từ định nghĩa nêu trên, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản của thừa kế thế vị như sau:

*Thứ nhất*, thừa kế thế vị chỉ phát sinh trong quan hệ thừa kế theo pháp luật. Điều này được lý giải bởi người được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc chết trước người lập di chúc thì phần di chúc liên quan đến người chết trước đó sẽ vô hiệu.

*Thứ hai*, thừa kế thế vị được quy định để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cháu, chất trong trường hợp cha, mẹ của cháu, chất chết trước hoặc chết cùng thời điểm với ông bà hoặc các cụ. Đây là những người có quan hệ huyết thống gần gũi nhất với người để lại di sản.

*Thứ ba*, thừa kế thế vị phát sinh trên cơ sở quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người để lại di sản với con cháu của người đó. Về quan hệ huyết thống, thừa kế thế vị xét trên các yếu tố quan hệ huyết thống giữa người để lại di sản và người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có quan hệ cha con, mẹ con. Thừa kế thế vị không những phát sinh giữa những người có quan hệ huyết thống mà còn phát sinh giữa những người có quan hệ nuôi dưỡng nhau. Con nuôi chết trước cha, mẹ nuôi thì con của con nuôi được hưởng thừa kế thế vị thay cha, mẹ nuôi. Con riêng của vợ hoặc chồng với cha kế, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì con đẻ của họ sẽ được hưởng thừa kế thế vị khi họ chết trước hoặc chết cùng thời điểm với cha kế, mẹ kế. Quy định này vừa thể hiện tính nhân đạo nhằm giáo dục, củng cố tình yêu thương, chăm sóc lẫn nhau trong quan hệ giữa những thành viên trong gia đình mặc dù không có quan hệ ruột thịt.

*Thứ tư*, thừa kế thế vị có mối quan hệ mật thiết với thừa kế theo hàng. Mặc dù quan hệ thừa kế thế vị không phải là quan hệ thừa kế theo trình tự hàng

nhưng hàng thừa kế là căn cứ để xác định quan hệ thừa kế thế vị trong trường hợp con của người để lại di sản là người được hưởng thừa kế theo hàng nhưng đã chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản. Những người thừa kế thế vị chỉ được hưởng chung một suất thừa kế được chia theo pháp luật mà người được thừa kế theo hàng được hưởng nếu còn sống nhưng đã chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với người để lại di sản.

### **2.3.2. Các trường hợp thừa kế thế vị**

Nếu như BLDS năm 1995 chỉ quy định thừa kế thế vị trong trường hợp con hoặc cháu của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì BLDS năm 2015 còn ghi nhận thêm trường hợp con hoặc cháu của người để lại di sản chết cùng thời điểm với người để lại di sản. Điểm mới của thừa kế

thế vị theo qui định của pháp luật hiện hành là phù hợp với thực tế và phù hợp với bản chất của thừa kế thế vị.

*Thứ nhất, cháu thế vị cha hoặc mẹ để hưởng di sản của ông bà.*

Cháu sẽ được thay thế vị trí của cha mẹ để hưởng di sản của ông bà trong trường hợp cha mẹ chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với ông nội hoặc bà nội thì con được thay thế vị trí của cha để hưởng di sản mà cha mình được hưởng nếu còn sống. Trong trường hợp mẹ đẻ chết trước hoặc cùng thời điểm với ông ngoại hoặc bà ngoại thì con được thay thế vị trí của mẹ để hưởng phần di sản mà mẹ mình được hưởng nếu còn sống.

Tương tự đối với trường hợp con ruột của người con nuôi hoặc con riêng của vợ hoặc chồng sẽ được hưởng thừa kế thế vị của cha, mẹ nuôi hoặc cha dượng, mẹ kế( Điều 653 BLDS)

Theo quy định tại khoản 3 điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “ Giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con được quy định tại Luật này, Luật nuôi con nuôi, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.”

Luật nuôi con nuôi quy định về hệ quả của việc nuôi con nuôi tại khoản 1 Điều 24” 1. Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con, giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng như có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật liên quan”.

*Thứ hai, cháu thế vị cha hoặc mẹ của chết để hưởng di sản của cụ.*

Chất sẽ được thay thế vị trí của cha hoặc mẹ của chất để hưởng di sản của cụ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

*Một là*, trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, cháu của người để lại di sản cũng chết trước người để lại di sản nhưng chết sau con của người để lại di sản thì chất của người để lại di sản sẽ được hưởng phần di sản mà cháu của người để lại di sản được hưởng nếu còn sống vào thời điểm người để lại di sản chết.

*Hai là*, trường hợp con, cháu của người để lại di sản đều chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì chất được hưởng phần di sản mà cháu của người để lại di sản được hưởng nếu còn sống vào thời điểm mở thừa kế.

*Ba là*, trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, cháu của người để lại di sản chết sau con của người để lại di sản nhưng chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì chất được hưởng phần di sản mà cháu của người để lại di sản được hưởng nếu còn sống vào thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp con của người để lại di sản không được quyền hưởng di sản của người để lại di sản và cháu của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì chất cũng không được thế vị cháu để hưởng thừa kế đối với di sản của người để lại di sản (nếu người để lại di sản không còn người thừa kế di sản ở hàng thứ nhất).

## **2.4. Di sản thừa kế theo pháp luật và chia di sản thừa kế**

### **2.4.1. Di sản thừa kế**

Di sản thừa kế là tài sản của người chết để lại cho những người còn sống. Điều 612 Bộ luật dân sự 2015 (BLDS) quy định “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*”

Như vậy, di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người đã chết, quyền về tài sản của người đó. Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản của công dân được nhà nước bảo hộ. Điều 32 Hiến pháp 2013 quy định:

- Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

- Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

Tất cả tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại thừa kế theo quy định của Hiến pháp đều là di sản. Di sản thừa kế bao gồm: Tài sản riêng của người chết; phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác; quyền về tài sản do người chết để lại.

Di sản thừa kế theo pháp luật được xác định như sau:

*Thứ nhất, tài sản riêng của người chết.*

Tài sản riêng của người chết là tài sản do người đó tạo ra bằng thu nhập hợp pháp ( như tiền lương, tiền được trả công lao động, tiền thưởng, tiền nhuận bút, tiền trúng thưởng xổ số,..) tài sản được tặng cho, được thừa kế, tư liệu sinh hoạt riêng ( như quần áo, giường tủ, xe máy, ô tô, vô tuyến,..) nhà ở, tư liệu sản xuất các loại, vốn dùng để sản xuất kinh doanh.

- Tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được dùng làm đồ trang sức hoặc được dùng làm của cải để dành.

- Nhà ở; diện tích mà người có nhà ở cải tại xã hội công nghiệp, được nhà nước để lại cho để ở và xác định là thuộc quyền sở hữu của người đó. Nhà do được thừa kế, tặng cho, mua, trao đổi hoặc tự xây dựng được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và đã làm thủ tục sang tên, trước bạ.

- Vốn, cổ phần, vật tư, tư liệu sản xuất của những người sản xuất cá thể hoặc của các tư nhân được sản xuất kinh doanh hợp pháp.

- Tài liệu, dụng cụ máy móc của người làm công tác nghiên cứu.

- Cây cối mà người được giao sử dụng đất trồng và hưởng lợi trên đất đó.

Thứ hai, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

Trên thực tế có nhiều trường hợp do nhiều người cùng góp vốn để sản xuất kinh doanh nên có khối tài sản thuộc quyền sở hữu chung của nhiều người (đồng chủ sở hữu đối với một khối tài sản nhất định). Nếu một trong đồng chủ sở hữu chết thì di sản thừa kế của người chết là phần tài sản thuộc sở hữu của người đó đã đóng góp trong khối tài sản chung.

Khác với hình thức sở hữu chung theo phần, tài sản của vợ chồng trong thời kì hôn nhân là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Khoản 1 Điều 213 BLDS quy định Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người, có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định

về Giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết như sau:

- Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

+ Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của BLDS

- Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định nêu trên, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Thứ ba quyền về tài sản do người chết để lại

Đó là các quyền dân sự được phát sinh từ các quan hệ hợp đồng hoặc do việc bồi thường thiệt hại mà trước khi chết họ đã tham gia vào những quan hệ này( như quyền đòi nợ, đòi lại tài sản cho thuê hoặc cho mượn, chuộc lại tài sản thế chấp, cầm cố, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng...)

Ngoài những trường hợp điển hình ở trên, BLDS hiện hành còn quy định rõ các quyền tài sản bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, các khoản tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tiền bảo hiểm là di sản thừa kế của người chết để lại.

Điểm đáng chú ý ở trường hợp này là không phải tất cả các tài sản, quyền tài sản của người đã chết đều được coi là di sản thừa kế. Quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản gắn liền với nhân thân người để lại di sản không được coi là di sản thừa kế như quyền nhận trợ cấp, quyền được nhận lương, nghĩa vụ cấp dưỡng của người để lại di sản khi còn sống cho con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động....vì đây là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân không thể chuyển giao cho người khác.

#### **2.4.2. Thừa kế theo pháp luật**

Về nguyên tắc của thừa kế theo pháp luật được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;
- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Trong trường hợp này, việc phân chia di sản được thực hiện theo nguyên tắc:

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.
- Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Hàng thừa kế được xác định làm cơ sở chia di sản thừa kế được quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

\* Nguyên tắc chia di sản thừa kế, trước hết sẽ chia di sản cho những người thừa kế ở hàng trước, theo thứ tự ưu tiên chia trước, chia hết và chia đều bằng nhau cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất. Nếu không có ai ở hàng thừa kế thứ nhất do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản, thì di sản mới được chuyển xuống và chia đều cho những người ở hàng thừa kế thứ hai. Tương tự như vậy đối với hàng thừa kế thứ ba. Theo quy định hiện hành của pháp luật thừa kế Việt Nam, việc phân nhóm những người thừa kế về từng hàng thừa kế sẽ phụ thuộc vào mức độ thân thích, gần gũi với người để lại di sản xét trên cả quan hệ huyết thống (trước hết là quan hệ huyết thống trực hệ), quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng.

\* Người được hưởng thừa kế theo pháp luật có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản mà họ được hưởng.

Sau khi đã thanh toán xong nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại theo thứ tự ưu tiên và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế, phần di sản còn lại sẽ được chia cho những người thừa kế.

\* Khác với việc phân chia di sản theo di chúc, phân chia di sản theo pháp luật không dựa vào ý chí của người để lại di sản mà phân chia theo ý chí của Nhà nước đồng thời có tính đến sự thỏa thuận của những người thừa kế. Nếu như phân chia di sản theo di chúc, người được hưởng di sản có thể là bất kỳ ai, phần di sản mỗi người được hưởng có thể bằng nhau hoặc không bằng nhau thì phân chia di sản theo pháp luật, người được hưởng thừa kế chỉ có thể là cá nhân, xét theo hàng thừa kế và phần di sản được hưởng ngang nhau.

\* Theo quy định tại khoản 1 Điều 660 BLDS năm 2015 thì khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng. Nếu người này được sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết thì được hưởng phần di sản này. Trong trường hợp người này được sinh ra mà chết ngay hoặc chết trước khi được sinh ra thì phần di sản này sẽ được chia đều cho những người thừa kế khác ở cùng hàng. Quy định như vậy nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quan hệ huyết thống gần gũi sẽ được sinh ra.

\* Theo tinh thần tại Điều 660 BLDS năm 2015, khi tiến hành phân chia di sản theo pháp luật, những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Tuy nhiên, di sản để lại vô cùng đa dạng, gồm nhiều loại khác nhau và không phải vật nào cũng chia được. Chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

Giải pháp đặt ra đối với trường hợp vật không chia được thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật, nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Nếu di sản là các quyền tài sản (quyền sử dụng đất, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp,...) thì giá trị của quyền tài sản được xác định bằng khoản tiền cụ thể sau đó chia đều cho những người được hưởng thừa kế.

Xác định di sản thừa kế và phương thức phân chia thừa kế theo pháp luật có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi không có di sản thừa kế thì sẽ không bao giờ phát sinh quan hệ thừa kế.

### **2.4.3. Những trường hợp mới phát sinh khi chia di sản thừa kế theo pháp luật**

- Chia di sản thừa kế theo pháp luật nhằm bảo vệ quyền thừa kế của những người có quyền hưởng thừa kế trong trường hợp không được định đoạt theo ý chí của người để lại di sản trong di chúc. Trong cuộc sống muôn hình, muôn vẻ, có rất nhiều tình huống mới phát sinh nên việc dự liệu các quy phạm pháp luật là hết sức cần thiết. Liên quan đến vấn đề phân chia di sản thừa kế theo pháp luật, theo quy định tại Điều 652 BLDS năm 2015 đã đưa ra giải pháp giải quyết cho hai trường hợp có thể phát sinh, đó là có người thừa kế mới hoặc người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế.

- Theo quy định tại Điều 662 BLDS, việc phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì được giải quyết như sau:

- Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chủ sở hữu tài sản có quyền thể hiện ý chí, nguyện vọng của mình về việc chuyển giao tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Đồng thời cá nhân cũng có quyền nhận di sản thừa kế từ người khác theo chỉ định trong di chúc hoặc nhận theo pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, bên cạnh việc để lại di sản thừa kế thì người chết trong nhiều trường hợp cũng còn nhiều nghĩa vụ về tài sản chưa thực hiện được. Vậy, pháp luật quy định như thế nào về thứ tự phân chia di sản cho người thừa kế, thứ tự thanh toán các nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.



Theo quy định tại điều 661 BLDS năm 2015 về hạn chế phân chia di sản, có sửa đổi Điều 686 BLDS năm 2005 sửa đổi đoạn cuối Điều 686 BLDS năm 2005 cho rõ hơn: “Thời hạn không quá 3 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có thể yêu cầu tòa gia hạn một lần nữa nhưng không quá 3 năm.” Điều này nhằm tạo điều kiện để khắc phục những khó khăn trong đời sống lao động, sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ và ổn định cuộc sống của cá nhân và gia đình.

Chế định về quyền thừa kế trong BLDS 2015 điều chỉnh có hiệu quả quan hệ thừa kế trong xã hội hiện tại.

#### **2.4.4.Thứ tự phân chia di sản thừa kế theo pháp luật**

Theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015, những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Cụ thể như sau:

– Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

– Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

– Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Việc thực hiện các nghĩa vụ tài sản được thực hiện trước khi phân chia di sản thừa kế theo thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
- Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
- Chi phí cho việc bảo quản di sản;
- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
- Tiền công lao động;
- Tiền bồi thường thiệt hại;
- Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước;
- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân;
- Tiền phạt;
- Các chi phí khác.

### **Chương 3**

## **THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NHỮNG QUI ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT**

### **3.1. Một số vấn đề còn tồn tại trong các quy định về thừa kế theo pháp luật**

Bộ luật Dân sự năm 2015 ra đời thay thế BLDS năm 2005 đã thể chế hóa một cách đầy đủ các quan điểm và nhiệm vụ cải cách tư pháp theo hướng: đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi tham gia giao dịch dân sự, thúc đẩy các quan hệ pháp luật về dân sự phát triển lành mạnh, hoàn thiện chế định hợp đồng... từng bước hoàn thiện và phát triển hành lang pháp luật về dân sự, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, BLDS năm 2015 có nhiều quy định chưa cập nhật với thực tiễn cuộc sống, một số quy định chưa được cụ thể, rõ ràng hoặc còn chông chéo, mâu thuẫn với các văn bản luật khác... trong đó có các quy định về thừa kế theo pháp luật.

#### **a) Về quyền thừa kế thế vị của cháu và chất**

Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: “Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chất được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chất được hưởng nếu còn sống”.

Với quy định trên, nếu hiểu theo câu chữ của điều luật thì khi cha hoặc mẹ của cháu hoặc chất không được quyền hưởng di sản của ông, bà hoặc cụ do có một trong các hành vi được nêu tại khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015 sẽ kéo theo cháu hoặc chất cũng không thể được thay thế vị trí của cha mẹ để hưởng di sản của ông, bà hoặc cụ.

#### **b) Về quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ**

Vấn đề thừa kế thế vị liên quan đến con nuôi được quy định tại Điều 653 BLDS năm 2015: “Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này”. Quy định này vẫn còn khá chung chung dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau như: Khi người con đẻ của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản, thì người con nuôi của người con đẻ của người để lại di sản có được hưởng thừa kế thế vị hay không? Khi con nuôi của người

để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản, thì con đẻ của người con nuôi đó có được hưởng thừa kế thế vị không? Người con nuôi của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản, thì con nuôi của người con nuôi đó có được hưởng thừa kế thế vị không? Có quan điểm cho rằng trường hợp không được thừa kế thế vị, trường hợp được thừa kế thế vị, còn trường hợp chỉ được thừa kế thế vị nếu người để lại di sản coi như cháu ruột.

Quy định trên còn cho thấy, nội dung chỉ thể hiện về quan hệ thừa kế giữa “con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi” mà không có nội dung nào quy định liên quan đến trường hợp của “cha đẻ, mẹ đẻ”. Tuy nhiên, tiêu đề của điều luật lại thể hiện là “Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ”. Như vậy, có thể thấy giữa tiêu đề và nội dung của điều luật đã không có sự thống nhất với nhau.

### ***c) Về quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế***

Theo quy định tại Điều 654 BLDS năm 2015 thì: “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”. Theo đó, để được hưởng quyền thừa kế di sản giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế thì pháp luật quy định họ phải có quan hệ chăm sóc nhau như cha con, mẹ con. Tuy nhiên, trên thực tế khi áp dụng quy định này để giải quyết các trường hợp cụ thể thì có nhiều cách hiểu khác nhau dẫn đến việc áp dụng pháp luật không thống nhất về nội dung như thế nào được hiểu là “chăm sóc như cha con, mẹ con” và dựa vào tiêu chí nào để đánh giá là có sự chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì pháp luật cũng chưa đề cập đến. Chẳng hạn như: thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng nhau giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế là bao lâu sẽ được coi là chăm sóc như cha con, mẹ con; hành vi chăm sóc sẽ được thể hiện từ hai bên hay chỉ từ một bên (người được thừa kế) và nếu như một bên chỉ thể hiện hành vi chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng về tình cảm giữa họ đối với nhau không như cha con, mẹ con thì họ có được thừa kế theo pháp luật của nhau không?. Ngoài ra, việc xác định hàng thừa kế sau khi đã xác định được quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con thì điều luật lại không quy định trong trường hợp này thì con riêng, bố dượng, mẹ kế sẽ thuộc hàng thừa kế thứ mấy nếu đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 về người thừa kế theo pháp luật.

Có quan điểm còn cho rằng, nên bỏ quy định về thừa kế thế vị của con riêng, vì giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế với lý do là giữa họ không có mối quan hệ huyết thống và cũng không có mối quan hệ pháp lý nào ràng buộc, nếu có ràng buộc đi chăng nữa thì đó cũng chỉ là sự ràng buộc về mặt đạo đức xã hội. Có thể lý giải cho cơ sở của quan điểm này là xuất phát từ sự so sánh với trường hợp người con dâu không được hưởng thừa kế đối với phần di sản của cha mẹ chồng, vì giữa họ không có mối quan hệ huyết thống, nhưng do phong tục tập quán của người Việt và trên thực tế phần lớn người con dâu cũng là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ chồng. Chính vì vậy, quan điểm trên cho rằng việc quy định con riêng được hưởng thừa kế thế vị thay bố dượng, mẹ kế là không thuyết phục và cần phải được xóa bỏ.

Điều 654 BLDS năm 2015 còn cho thấy việc dẫn chiếu đến Điều 652 và Điều 653 làm cho người đọc có sự hiểu nhầm là thiếu Điều 651 về người thừa kế theo pháp luật, nhưng ở Điều 653 đã có dẫn chiếu đến Điều 651; đồng thời còn thể hiện sự trùng lặp khi Điều 653 đã có dẫn chiếu đến Điều 652 nhưng Điều 654 lại tiếp tục dẫn chiếu đến Điều 652. Lẽ ra, các nhà làm luật chỉ cần dẫn chiếu trực tiếp đến Điều 651 và Điều 652 sẽ hợp lý và chính xác hơn.

### **3.2. Thực tiễn về thừa kế trong giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật**

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, sự phát triển ngày càng đa dạng của các quan hệ xã hội, các tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng ở nước ta có xu hướng gia tăng về số lượng và phức tạp về nội dung, đặc biệt là các tranh chấp thừa kế nhà ở, quyền sử dụng đất bởi đây là loại tài sản có giá trị lớn và có liên quan mật thiết tới chính sách đất đai của Nhà nước. Thực tiễn giải quyết các trường hợp tranh chấp thừa kế, Tòa án các cấp đã gặp phải không ít khó khăn.

Các tranh chấp dân sự xảy ra trong đời sống thực tiễn hết sức đa dạng trong đó tranh chấp về thừa kế nói chung, tranh chấp về thừa kế theo di chúc nói riêng xảy ra ngày một nhiều. Trước đây, do cuộc sống vật chất còn đơn giản, di sản thừa kế mà người chết để lại chỉ đơn thuần là các vật phẩm tiêu dùng, cao hơn nữa là nhà cửa, đất đai. Các danh tranh chấp đó là: Tranh chấp giữa người thừa kế theo luật với người thừa kế theo di chúc; Tranh chấp giữa người khác với người thừa kế theo di chúc; Tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc với nhau; Tranh chấp giữa những người thừa kế theo luật với nhau vì việc phân

chia di sản không đồng đều; Tranh chấp về thừa kế vì những người thừa kế cho rằng có người thừa kế không được quyền hưởng di sản; Tranh chấp thừa kế do xác định không chính xác về di sản thừa kế.

Tuy nhiên, ở đây, tác giả xin đưa ra một số tranh chấp thường xảy ra trong thực tiễn cuộc sống hàng ngày để minh chứng cho bài viết của mình như sau:

*Thứ nhất chia thừa kế theo pháp luật do di chúc lập không đúng thủ tục mà pháp luật đã quy định.*

Bản án số 02/DSST ngày 10/10/2015 của TAND huyện S đã xét xử việc chia thừa kế giữa nguyên đơn là ông N.H.T, sinh năm 1945 trú tại thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Y. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông về sống tại thôn L, xã T, huyện S. Nguồn gốc nhà đất là của bố mẹ bà T cho vợ chồng ông. Năm 1980, ông bà có làm một căn nhà cấp 4, đến năm 1995 vợ chồng ông lại xây tiếp nhà hai tầng nằm trên diện tích đất 736m<sup>2</sup>. Năm 1983, vợ chồng ông đón anh M (là con riêng của ông về ở). Năm 2006, vợ chồng ông nhận chị Nh làm con nuôi.

Khối tài sản của vợ chồng ông gồm 736m<sup>2</sup> đất thổ cư, 112,55m<sup>2</sup> nhà hai tầng, 42092m<sup>2</sup> nhà cấp bốn, 32,3m<sup>2</sup> bếp, chuồng lợn, 12.6m<sup>2</sup> công trình phụ, một giếng nước, 39,52m<sup>2</sup> sân gạch, 146,52m<sup>2</sup> tường rào và tường hoa, 25 loại tài sản khác cùng với 26.317.000 đồng tiền mặt.

Chị Nh xuất trình một bản di chúc lập ngày 01/8/2014 với nội dung bà T định đoạt toàn bộ nhà đất cho chị Nh.

Ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật vì ông cho rằng di chúc mà chị Nh xuất trình không có hiệu lực pháp luật.

Tòa sơ thẩm xét thấy di chúc mà chị Nh xuất trình là do chị Nh trực tiếp viết và có hai người và có hai người là ông Tr và ông Đ ký làm chứng. Tại lời khai ngày 14/9/2015 (bút lục số 15), ông Tr xác nhận di chúc của bà T là do gia đình chị Nh đưa cho ông ký làm chứng sau khi bà T đã chết và nay ông xác định chữ ký của ông tại bản di chúc là không có giá trị. Tòa sơ thẩm không chấp nhận di chúc do chị Nh xuất trình nên di sản của bà T được chia thừa kế theo pháp luật.

Qua vụ tranh chấp trên, tác giả thấy rằng bản di chúc mà chị Nh xuất trình trước Tòa án là di chúc tự lập nhưng trái với thủ tục mà pháp luật đã quy định đối với loại di chúc này (di chúc tự lập phải do chính người để lại di sản viết). Ngoài ra, di chúc định đoạt toàn bộ nhà đất cho chị Nh là đã định đoạt cả tài sản của người khác (tài sản của ông T) nên nội dung của di chúc cũng không đúng

pháp luật. Vì thế, Tòa sơ thẩm không chấp nhận di chúc trên là hoàn toàn chính xác.

Bản án dân sự sơ thẩm bị đương sự kháng cáo và đã được TAND tỉnh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm bằng bản án số 56/DSPT ngày 20/3/2016. Tại bản án này, Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận di chúc của bà T lập ngày 01/8/2014 do chị Nh xuất trình. Di sản của bà T được chia thừa kế theo pháp luật.

*Thứ hai, chia thừa kế theo pháp luật do người làm chứng di chúc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật*

Bản án số 03/DSST ngày 20/11/2016 của TAND Quận T đã xử chia thừa kế giữa nguyên đơn là bà Ng với bị đơn là anh L (sinh năm 1976).

Tóm tắt nội dung vụ án như sau: Sau khi ly hôn với vợ là bà Ch, ông T đã bán ngôi nhà ở phố B, mua căn nhà ở mặt đường C và sống chung cùng chị Ng, đến ngày 22/4/2007 đăng ký kết hôn và tiếp tục sống chung nhưng không có con chung, giấy tờ mua bán nhà nói trên là viết tay và đứng tên ông T. Ngày 20/12/2015, ông T chết do bị ung thư gan. Trước khi chết 4 tiếng, ông T có bảo chị Ng viết hộ di chúc do ông đọc. Sau khi viết xong di chúc, chị Ng có đưa bút cho ông T ký vào bản di chúc đó. Di chúc có chữ ký của ông M (là người làm chứng). Trong di chúc, ông T định đoạt cho bà Ng và anh L (là con riêng của ông T) mỗi người ½ căn nhà ở mặt đường C. Sau khi ông T chết, bà Ng yêu cầu chia thừa kế khối di sản mà ông T để lại. Tòa sơ thẩm đã chấp nhận di chúc miệng của ông C và cho bà Ng cùng anh L hưởng theo di chúc ngôi nhà ở mặt đường C. Phần di sản còn lại của ông T được chia theo pháp luật.

Anh L và anh S (là con riêng của ông T) kháng cáo vì cho rằng bà Ng không được hưởng theo di chúc vì đó là bản di chúc không có hiệu lực pháp luật.

Vụ án trên đã được TAND thành phố K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Tại bản án số 110/DSPT ngày 26/5/2016, Hội đồng xét xử nhận định: Di chúc miệng do ông T lập được chị Ng viết hộ chỉ có một người làm chứng là ông M (chị Ng có ký trong di chúc nhưng không có tư cách là người làm chứng di chúc vì chị là người thừa kế của ông T). Trong khi Điều 630 và 632 BLDS năm 2015 quy định di chúc miệng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận di chúc này nên đã sửa bản án sơ thẩm. Di sản thừa kế mà ông T để lại được chia theo pháp luật.

Qua vụ án trên, tác giả nhận thấy rằng, di chúc miệng của ông T cũng có hai chữ ký của hai người làm chứng là chữ ký của ông M và chữ ký của bà Ng. Sai lầm của Tòa sơ thẩm là không xác định được chị Ng là người không được làm chứng cho di chúc của ông T. Việc Hội đồng xét xử sửa phần này của án sơ thẩm là hoàn toàn chính xác.

Bản án về tranh chấp trong quá trình phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Nội dung bản án số 03/DSST ngày 09/07/2017 của Tòa án tỉnh Bình Dương xét xử ngày 20/10/2018

*Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Lũy trình bày:*

Bà là con ông Nguyễn H (chết năm 2012) và bà C (chết năm 2010). Cha mẹ bà sinh được 08 anh chị em gồm có: Ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn T1 và tôi Nguyễn Thị Lũy.

Lúc còn sống, cha mẹ bà tạo lập được những tài sản sản: Thừa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 1,2,3 và 6 tờ bản đồ số 06 xã P. Ngoài ra vào năm 1988, Hợp tác xã HN có cấp phát đất khoán cho hộ gia đình ông Nguyễn H 03 thửa đất lúa gồm: Thửa đất số 39, 71, 72 tờ bản đồ số 04 xã Phước Hậu. Thời điểm giao đất hộ gia đình ông H có 04 nhân khẩu được nhận đất gồm có cha mẹ bà là lao động chính được cấp mỗi người 1300m<sup>2</sup>; ông Nguyễn Văn T là lao động phụ được cấp 650m<sup>2</sup> và bà là lao động chính được 1300m<sup>2</sup>.

Năm 2010 mẹ bà mất, năm 2012 cha bà mất. Trước khi mất cha mẹ bà không để lại di chúc, toàn bộ tài sản gồm đất đai, nhà cửa bà không quản lý. Nay bà yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại gồm các thửa đất sau: Thửa số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P; Phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 39, 71, 72 tờ bản đồ số 04 xã P do hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L xin được rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế tài sản gồm thửa số 35 tờ bản đồ số 40 xã P; thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P của cha mẹ chết để lại. Bà L chỉ yêu cầu Tòa án phân chia phần đất là tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa đất số 39, 71, 72 tờ bản đồ số 04 xã P theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu được nhận lại phần đất của mình trong khối tài sản chung này để sản xuất, đối với phần của cha mẹ, bà trong khối tài sản chung này, bà không có yêu cầu phân chia thừa kế mà giao cho ông L1 là người đang quản lý các thửa đất

này cạnh tranh, sử dụng khi nào có tranh chấp về thừa kế sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:*

Về quan hệ nhân thân và tài sản như lời trình bày của bà L là đúng sự thật. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Lũy tôi có ý kiến như sau: Các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P có nguồn gốc do HTX giao khoán cho hộ gia đình vào thời gian nào thì ông không nhớ rõ, tuy nhiên ông không có phần trong này. Căn cứ tôi sử dụng các thửa đất này là do lúc còn sống cha tôi đã làm thủ tục tặng cho tôi nên tôi sử dụng.

Tuy nhiên, trong quá trình tặng cho, cha ông có tranh chấp đòi lại nên tôi chưa được làm thủ tục sang tên thửa đất này được. Nay bà L khởi kiện yêu cầu phân chia các thửa đất này thì ông không đồng ý phân chia và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Riêng đối với bà L thời điểm giao khoán bà L chỉ là lao động phụ được giao khoán diện tích 650m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa ngày 23 – 01 – 2018 ông có xuất trình cho Hội đồng xét xử một hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông Nguyễn H, ông đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Nguyễn B, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị M1 trình bày: Về quan hệ nhân thân và tài sản thống nhất như lời trình bày của bà L. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P có nguồn gốc do Hợp tác xã giao khoán thì các ông có ý kiến sau: Thời điểm giao khoán thì không có phần của các ông (bà) trong khối tài sản chung này, riêng phần đất của cha mẹ được giao khoán trong khối tài sản chung thì các ông không có yêu cầu phân chia thừa kế mà đồng ý tiếp tục giao lại cho ông L1 quản lý, sử dụng khi nào có tranh chấp thì giải quyết sau.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Về quan hệ nhân thân và tài sản thống nhất như lời trình bày của bà L. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P có nguồn gốc do Hợp tác xã giao khoán thì các ông có ý kiến sau: Thời điểm giao khoán ông là thành viên trong hộ gia đình được nhận khoán diện tích 700m<sup>2</sup> đối với lao động phụ, do đó khi phân chia, ông yêu cầu được nhận phần của mình để cạnh tranh. Riêng phần đất của cha mẹ được giao khoán trong khối tài sản chung thì ông không có yêu cầu phân



chia thừa kế mà đồng ý tiếp tục giao lại cho ông L1 quản lý, sử dụng khi nào có tranh chấp thì giải quyết sau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyên hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn, bị đơn có ý thức chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P theo định mức giao khoán và các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Về thủ tục tố tụng tại Tòa án:*

1.1. Pháp luật áp dụng: Vụ án thụ lý ngày 09 – 02 – 2017 tức là sau khi Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng bộ luật dân sự 2015, bộ luật tố tụng dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

1.2. Quan hệ tranh chấp: Đây là tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật dân sự và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3. Bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà H là có căn cứ.

*Nội dung giải quyết của Tòa án:*

Theo đơn khởi kiện và L yêu cầu Tòa án giải quyết hai vấn đề cụ thể như sau:

- Phân chia thừa kế là tài sản của ông H, bà C để lại là quyền sử dụng đất các thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P theo pháp luật;

- Phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P cho các đồng sở hữu chung theo quy định của pháp luật.

2.1. Xét yêu cầu phân chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất các thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P của ông H, bà C để lại theo pháp luật thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện này, căn cứ vào khoản 2 Điều 244, Điều 217 và 218 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã Phước Sơn, các thửa đất số 1, 2, 3, 6 tờ bản đồ số 06 xã P. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

2.2. Xét yêu cầu phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất các thửa đất 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P thấy:

- Căn cứ biên bản xác minh ngày 28 – 11 – 2017 của Tòa án nhân dân huyện N (BL số 68) thì xác định được thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P được giao khoán cho hộ gia đình ông Nguyễn H vào năm 1988 như lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ. Định mức cấp khoán đất được thực hiện theo hình thức như sau: lao động chính được giao 1300m<sup>2</sup>, lao động phụ được

giao 650m<sup>2</sup> (Lao động chính từ 18 tuổi trở lên; lao động phụ từ 14 đến dưới 18 tuổi).

- Xác định thành viên trong hộ gia đình được giao đất như sau:

+ Ông Nguyễn B, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị H đều xác nhận vào thời điểm giao khoán các ông (bà) không có phần đất được giao khoán trong khối tài sản này. Điều này phù hợp với biên bản xác minh ngày 06 – 02 – 2018.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 tính đến năm 1988, ông T 14 tuổi. Đối chiếu quy định trên ông T thuộc trường hợp là lao động phụ và được giao khoán 650m<sup>2</sup>;

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 tính đến năm 1988, bà L 19 tuổi nên là lao động chính và được giao 1300m<sup>2</sup>, việc ông L1 cho rằng bà L là lao động phụ là không có căn cứ.

Như vậy có thể xác định được thừa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P được giao khoán vào năm 1988, thời điểm giao khoán hộ ông Hèo có 04 người được nhận khoán đất gồm: Ông H, bà C, bà L là lao động chính, ông T là lao động phụ. Do đó đây là tài sản chung của H, bà C, bà L, ông T. Việc bà L khởi kiện yêu cầu phân chia là có căn cứ chấp nhận.

- Theo định mức giao khoán thì tổng diện tích hộ ông H được nhận là 45500m<sup>2</sup>, tuy nhiên diện tích thực tế các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P cụ thể như sau: Thửa số 39 diện tích 1758m<sup>2</sup>; thửa số 71 diện tích 1130m<sup>2</sup>; thửa số 72 có diện tích 1179m<sup>2</sup>. Tổng diện tích là 1758m<sup>2</sup> + 1130m<sup>2</sup> + 1179m<sup>2</sup> = 4067m<sup>2</sup>. Do đó việc xác định phần của từng người trong khối tài sản chung này được tính như sau:

Cách tính: Hộ gia đình ông H có 3 lao động chính và một lao động phụ, mỗi lao động chính thì được nhận số đất gấp đôi số lao động phụ. Nên mỗi lao động phụ được xác định diện tích thực tế là 4067m<sup>2</sup> : 7 (3 lao động chính tương ứng 6 lao động phụ + 01 lao động phụ) = 581m<sup>2</sup>; lao động chính bằng 581m<sup>2</sup> x 2 = 1162m<sup>2</sup>.

Như vậy ông H, bà C và bà L mỗi người có 1162m<sup>2</sup> trong khối tài sản chung; ông T có 581m<sup>2</sup> trong khối tài sản chung.

Phân chia theo giá trị: Tại biên bản định giá tài sản ngày 24 – 10 – 2017 xác định diện tích đất trồng lúa thuộc vị trí 3 xã đồng bằng có giá là 22.000đ/m<sup>2</sup> tương ứng với phần của ông Nguyễn H, bà C, bà Nguyễn Thị L mỗi người trị

giá  $1162\text{m}^2 \times 22.000\text{đ} = 25.564.000\text{đ}$ ; phần của ông Nguyễn Văn T trị giá  $581\text{m}^2 \times 22.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 12.782.000\text{đ}$ .

2.3. Xét yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn H và ông Nguyễn Văn L1 các thửa đất 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P thấy: Ngày 26 – 5 – 2011 ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn H có đến UBND xã Phước Hậu làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, ngày 05 – 9 – 2011 ông Nguyễn H có đơn gửi UBND xã yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu ông L1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì ông cho rằng trước kia ông có cho mục đích là nuôi ông lúc bệnh già, sức yếu nhưng ông L1 không thực hiện đúng như cam kết nên ông yêu hủy hợp đồng tặng cho. Ngày 08 – 11 – 2012 bà Nguyễn Thị L có đơn gửi UBND xã cho rằng các thửa đất trên là đất nhận khoán của hộ gia đình bà là lao động chính. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn L1 không giao nộp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên HĐXX không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra ông H cũng đã có đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đối với các thửa đất trên và bà L là thành viên trong hộ gia đình có đất nhận khoán đã khiếu nại việc ông Nguyễn H tặng cho phần đất của bà cho ông L1 nên về phần hình thức hợp đồng đã bị vô hiệu. Do đó yêu cầu này của ông L1 không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với phần của ông H, bà C các đương sự không yêu cầu phân chia thừa kế và đồng ý giao cho ông L1 là người đang trực tiếp quản lý di sản tiếp tục quản lý, sử dụng khi nào có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác, do đó HĐXX chấp nhận và tạm giao phần đất là di sản của ông H, bà C cho ông L1 quản lý sử dụng, trường hợp sau này có tranh chấp về thừa kế sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L ông T đều yêu cầu nhận phần tài sản bằng hiện vật nên việc phân chia theo hiện vật như sau: Tổng số đất bà L, ông T được nhận là  $(1162 + 581)\text{m}^2 = 1743\text{m}^2$ . Do đó giao cho bà L và ông T được quyền sử dụng chung thửa đất số 39 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích là  $1758\text{m}^2$ . Phần diện tích chênh lệch so với phần được nhận là  $1758\text{m}^2 - 1743\text{m}^2 = 15\text{m}^2$  tương ứng với số tiền là  $15\text{m}^2 \times 22.000\text{đ}/\text{m}^2 = 330.000\text{đ}$  đây là di sản của ông H bà C. Tại phiên tòa bà L đồng ý nhận diện tích chênh lệch là  $15\text{m}^2$  này và hoàn lại giá trị sử dụng là  $330.000\text{đ}$  là di sản của ông H bà C để lại và đồng ý giao số tiền này cho ông L1 tiếp tục quản lý trong khối tài sản là di sản của ông H, bà C để lại.

Đối với chi phí đo đạc, chi phí định giá, Tòa án đã thu của bà L số tiền 1.000.000đ, số tiền này đã chi phí cho Hội đồng định giá tài sản. Đối với số tiền này, bà L không có yêu cầu xem xét nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Bà L, ông T phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 – 12 – 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 165; Điều 208; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 217; Điều 218; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 214; Điều 216; Điều 222; Điều 223; và 224 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án lệ phí Tòa án.

+ Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất các thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã Phước Sơn, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P là di sản của ông H, bà C để lại. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P theo quy định của pháp luật.

**Tòa phân chia như sau:**

- Giao cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng chung thửa đất số 39 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích là 1758m<sup>2</sup>. Trong đó, bà L được quyền sử dụng 1177m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 581m<sup>2</sup>. Buộc ông Nguyễn Văn L1 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 18; Tây giáp thửa 40, 71; Nam giáp nương nước;

Bắc giáp thửa 38, 72 (Theo trích lục bản đồ địa chính số 210 ngày 21 – 3 – 2013).

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp lại số tiền 330.000đ (tương ứng với 15m<sup>2</sup> đất chênh lệch do được nhận) là di sản thừa kế của ông H bà C. Giao số tiền này cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền quản lý, nếu sau này có tranh chấp về di sản của ông H, bà C thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thanh toán theo Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Giao cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền quản lý, sử dụng di sản thừa kế của ông H, bà C để lại gồm: Thửa đất số 71 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích 1130m<sup>2</sup>; thửa đất số 72 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích 1179m<sup>2</sup>. Trường hợp sau này có tranh chấp về thừa kế thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Việc quản lý di sản được thực hiện theo quy định tại các điều 616, 617 và 618 Bộ luật dân sự 2015.

Từ thực tiễn giải quyết các tranh chấp về thừa kế trong những năm gần đây đã cho thấy nhiều vụ việc bị kéo dài, tỷ lệ án bị sửa, bị hủy, bị đình chỉ giải quyết còn khá cao. Xét trên khía cạnh pháp lý và xã hội, việc phát sinh nhiều tranh chấp phức tạp về thừa kế trong những năm gần đây xuất phát từ nhiều nguyên nhân bao gồm cả mặt khách quan và chủ quan.

\* ***Về mặt khách quan:***

*Thứ nhất*, các qui định của pháp luật thừa kế còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ. Nhiều quy định trong các văn bản có liên quan còn chồng chéo nhau, thẩm quyền giải quyết vụ việc còn nhập nhằng dẫn đến hiện tượng các

ơ quan đùn đẩy trách nhiệm. Các quy định về thừa kế tuy còn nhiều điểm phải hoàn thiện nhưng được đánh giá là một trong những chế định hoàn thiện nhất của BLDS. Tuy nhiên cũng như việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, các quy định về thừa kế cũng phải được hoàn thiện để không một quan hệ thừa kế nào nằm ngoài sự điều chỉnh của pháp luật.

*Thứ hai*, sự thay đổi về chính sách đất đai cụ thể là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm trễ, chưa rõ ràng khiến cho việc xác định người thừa kế và di sản không thuận lợi.

Theo quy định tại điều 631 Bộ luật dân sự 2005 thì “ cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế

theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”. Trong trường hợp tài sản là đất thì phải tuân theo pháp luật về đất đai. Cụ thể:

Điều 188 Luật đất đai 2013 quy định:

*“1. Người sử dụng đất được thực hiện thừa kế quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:*

*a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này*

*b) Đất không có tranh chấp;*

*c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;*

*d) Trong thời hạn sử dụng đất.*

*2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, người sử dụng đất khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn phải có đủ điều kiện theo quy định tại các điều 189, 190, 191, 192, 193 và 194 của Luật này.*

*3. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.”*

Theo quy định hiện hành, đây chính là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Như vậy trong nếu quyền sử dụng đất này không có tranh chấp, không bị kê biên thi hành án, và đang trong thời gian sử dụng thì được quyền để lại thừa kế và hưởng thừa kế.

### **Thứ hai, về người được thừa kế**

Theo quy định tại Bộ luật dân sự thì các trường hợp sau việc thừa kế sẽ theo pháp luật:

*“1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:*

*a) Không có di chúc;*

*b) Di chúc không hợp pháp;*

*c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;*

*d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.*

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.”

Khi đó, những người được hưởng thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự và nguyên tắc được di sản sau:

“1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.”

Do vậy một trong các trường hợp được quy định tại điều 643 Bộ luật dân sự thì không được hưởng di sản. Cụ thể những người không được hưởng di sản bao gồm:

“a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;



c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.”

*Thứ ba*, xuất phát từ công tác điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ. Việc thu thập chứng cứ gặp nhiều khó khăn do những vụ án tranh chấp thừa kế thường liên quan đến rất nhiều thế hệ có thể cư trú ở nhiều nơi khác nhau, tài sản cũng phong phú đa dạng và phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau. Đặc biệt, các vụ án tranh chấp về thừa kế có yếu tố nước ngoài thường khá phức tạp về cả chủ thể và đối tượng tranh chấp, nên khó tránh khỏi tình trạng bị kéo dài. Mặt khác, theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành, nghĩa vụ chứng minh và cung cấp chứng cứ thuộc về đương sự, Tòa án chỉ tiến hành điều tra xác minh khi cần thiết. Tuy nhiên, khi giải quyết các vụ án cụ thể, Tòa án thường phải tự điều tra, thu thập chứng cứ để xây dựng hồ sơ vụ án. Bản thân các đương sự trong nhiều trường hợp, vì nhiều lý do khác nhau không tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án điều tra mà còn có những hành vi gây cản trở làm cho việc giải quyết vụ án càng khó khăn, phức tạp hơn.

*Thứ tư*, liên quan đến nhận thức của người dân về pháp luật thừa kế còn hạn chế. Cũng như nhận thức về pháp luật nói chung của người Việt Nam, nhận thức pháp luật về thừa kế của người dân còn nhiều hạn chế, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Nhiều địa phương vẫn còn chịu ảnh hưởng của các phong tục tập quán lạc hậu. Xuất phát từ nhận thức pháp luật còn hạn chế, người dân không nhận thấy được tranh chấp về thừa kế có nguy cơ xảy ra nên chưa có sự quan tâm đúng mức đến việc kê khai tài sản hoặc lập di chúc để định đoạt tài sản của mình sau khi qua đời. Điều này dẫn đến việc xác định tài sản gặp nhiều khó khăn, chẳng hạn như trường hợp tài sản ở nhiều nơi.

*Thứ năm*, do điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều đặc thù. Các quan hệ truyền thống và các quan hệ xã hội mới luôn luôn đan xen tồn tại làm tăng tính phức tạp của các tranh chấp về thừa kế. Bên cạnh đó còn phải kể đến nền kinh tế thị trường phát triển với tốc độ chóng mặt đã phá vỡ nhiều mối quan hệ kinh tế và xã hội truyền thống của nhân dân ta, tốc độ đô thị hóa và công

nghiệp hóa nhanh làm cho các quan hệ kinh tế xã hội phát triển và có nhiều thay đổi lớn. Con người ngày càng coi trọng lợi ích cá nhân, giá trị vật chất hơn nên nhiều vụ án khi được đưa ra xét xử, các đương sự tìm cách chống đối, trì hoãn nhằm trục lợi cho bản thân.

**\* Về mặt chủ quan:**

Ngoài những khó khăn, vướng mắc mang tính khách quan nói trên, thực tiễn giải quyết tranh chấp còn gặp nhiều khó khăn xuất phát từ nguyên nhân chủ quan:

*Thứ nhất*, công tác xét xử của Tòa án còn rất nhiều thiếu sót, hạn chế:

- Thiếu sót trong việc điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án chưa đầy đủ, chưa chính xác. Khâu định giá tài sản còn nhiều bất cập. Do trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu nên nhiều vụ án, công tác điều tra, thu thập chứng cứ không đảm bảo.

- Sai sót về thủ tục tố tụng, đặc biệt là không triệu tập người có quyền lợi liên quan. Thực tiễn cho thấy, rất nhiều vụ án về tranh chấp thừa kế có nhiều người có quyền lợi liên quan nhưng không ai được triệu tập đến Tòa, thậm chí họ không hề biết về vụ việc đó.

*Thứ hai*, công tác theo dõi, quản lý nhà ở, đất đai còn lỏng lẻo, chồng chéo, đặc biệt là những trường hợp mua bán, chuyển nhượng qua nhiều chủ sở hữu khác nhau dẫn đến việc xác minh gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các Thẩm phán, đặc biệt là tại các địa phương cũng còn nhiều hạn chế, khả năng tiếp cận, cập nhật thông tin, văn bản mới còn yếu.

*Thứ ba* về nhận thức của người dân về vấn đề thừa kế trong người dân còn yếu kém, không hiểu rõ các luật quy định về thừa kế dẫn tới những thiếu sót khi định đoạt tài sản của mình.

Từ đó dẫn tới việc còn nhiều án bị sửa hoặc phải hủy để xét xử lại, làm giảm lòng tin của người dân vào những người cầm cân nảy mực nói riêng, hệ thống pháp luật nói chung cũng như gây tổn kém thời gian, công sức, tài chính của các đương sự và Nhà nước.

Những khó khăn này đang trực tiếp ảnh hưởng đến sự công minh của bản án, quyết định của Tòa án. Vì vậy, cùng với việc bổ sung những qui định mới, hướng dẫn cụ thể một số quy định chưa rõ ràng, Tòa án cần nỗ lực hơn nữa, đồng thời cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng khác để giải quyết

tốt các vụ án, mang lại sự công bằng, niềm tin cho các đương sự nói riêng và người dân nói chung.

### **3.3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thừa kế theo pháp luật**

#### *a) Về quyền thừa kế thế vị của cháu và chất*

Do vậy, thiết nghĩ để đảm bảo quyền, lợi ích của các cháu của người để lại di sản, đặc biệt là trường hợp cháu và chất là người chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động. Cho nên, BLDS cần quy định bổ sung trường hợp cháu và chất vẫn được hưởng thừa kế thế vị trong trường hợp cha hoặc mẹ của cháu và chất khi còn sống đã bị kết án về một trong các hành vi theo quy định tại khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015. Mặt khác, để bảo vệ quyền được hưởng di sản của cháu và chất khi bản thân họ không bị Tòa án tước quyền và cũng không bị người để lại di sản truất quyền hưởng di sản, nhưng do họ không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân mình, thì pháp luật cũng nên cho họ hưởng thừa kế thế vị thay cho cha mẹ họ bị truất hoặc bị tước quyền khi còn sống nhưng chết trước người để lại di sản để cháu được thừa kế di sản của ông bà, chất được hưởng di sản của các cụ (tương tự như quy định tại Điều 644 BLDS năm 2015 về trường hợp những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc), trừ trường hợp khi chính con, cháu của họ cũng có một trong các hành vi vi phạm được nêu tại khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015.

#### *b) Về quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ*

Thứ nhất, về trường hợp thừa kế thế vị có yếu tố con nuôi. Có quan điểm cho rằng, “con nuôi của con đẻ không được thừa kế thế vị” và “chỉ có con đẻ thay thế vị trí của cha, mẹ đẻ”. Kể từ khi Bộ luật dân sự năm 1995 ra đời, đến BLDS năm 2005 và nay là BLDS năm 2015 thì vẫn chưa có văn bản hướng dẫn về trường hợp thừa kế thế vị có yếu tố con nuôi. Theo quy định tại Điều 652 BLDS năm 2015 thì: “... cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống...”. Quy định này chỉ đề cập đến “cha hoặc mẹ” của cháu chứ không có sự phân biệt là “cha đẻ hoặc mẹ đẻ với cha nuôi hoặc mẹ nuôi”, cho nên chúng ta có thể suy luận cả hai trường hợp này đều thuộc diện thừa kế thế vị. Sự suy luận này được củng cố thêm bởi quy định tại Điều 653 BLDS năm 2015, đó là: “Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 (thừa kế theo pháp luật) và Điều 652 (thừa kế thế vị) của Bộ luật này”. Hơn nữa, khi bàn đến “cháu”, nếu các nhà làm luật muốn giới hạn cháu được hưởng di sản như quy

định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 về hàng thừa kế thứ hai và thứ ba, thì các nhà làm luật sẽ nêu rõ là “cháu ruột”. Tuy nhiên, khi quy định về thừa kế thế vị các nhà làm luật chỉ đề cập đến “cháu” mà không đề cập đến “cháu ruột” thì chúng ta có thể hiểu rằng các nhà làm luật đã không giới hạn trường hợp thừa kế thế vị chỉ được áp dụng cho cháu ruột như quy định về hàng thừa kế thứ hai và thứ ba. Đồng thời, trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng được thừa nhận như một nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, khi: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản” và đó cũng như một nguyên tắc của pháp luật thừa kế, khi: “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”. Cho nên, chúng ta có thể khẳng định thừa kế thế vị bao gồm trường hợp cả con (con đẻ hay con nuôi) của con đẻ và con (con đẻ hay con nuôi) của con nuôi của người để lại di sản và thực tiễn xét xử cũng đã theo hướng cháu nuôi cũng được hưởng thừa kế thế vị.

– Thứ hai, cần phải chỉnh sửa lại tiêu đề tại Điều 653 BLDS năm 2015 cho phù hợp và thống nhất với nội dung của điều luật hoặc chỉnh sửa phần nội dung của điều luật lại cho thống nhất với tiêu đề.

*c) Về quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế*

Quan hệ thừa kế giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế phát sinh dựa trên cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc nhau như cha con, mẹ con. Tuy nhiên, để hiểu như thế nào là “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” thì hiện nay vẫn chưa có văn bản nào hướng dẫn một cách cụ thể. Do đó, để áp dụng chế định “quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế”, chúng ta cần phải chứng minh sự tồn tại “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” giữa cha dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng. Ngoài ra, chúng ta còn có thể hiểu, con riêng và cha dượng, mẹ kế chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con khi giữa họ thể hiện những hành vi được quy định tại các điều 69, 70, 71 và 72 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, cha dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền cùng yêu thương, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con riêng, chăm lo cho việc học tập và giáo dục con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức,... cha, mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, không ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con,...; con riêng có bổn phận yêu quý, kính trọng, hiếu thảo với cha dượng, mẹ

kế, có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ, không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ,... Hay nói cách khác, pháp luật cần ghi nhận các tiêu chí để đánh giá việc chăm sóc, nuôi dưỡng nhau giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế tương tự như quyền và nghĩa vụ của con đẻ với cha, mẹ đẻ. Đồng thời, cũng cần quy định rằng việc chăm sóc lẫn nhau giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế không nhất thiết phải dựa trên cơ sở cùng sống chung với nhau dưới một mái nhà, bởi vì trên thực tế có rất nhiều trường hợp người con ở xa (như đi làm xa hoặc có vợ chồng xa) nhưng vẫn luôn quan tâm, thể hiện được tình cảm yêu thương lẫn nhau và có những hành động giúp đỡ cha dượng, mẹ kế bằng cách gửi tiền cũng như các vật chất khác. Do đó, việc xác định thế nào là chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha, mẹ con theo tác giả không nên chỉ phụ thuộc vào nơi cư trú của các thành viên trong gia đình.

Vì vậy, trong thời gian tới cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Điều 654 BLDS năm 2015 về trường hợp thế nào là “chăm sóc như cha con, mẹ con” và việc “con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” nếu được hưởng di sản của nhau thì sẽ được xác định là hàng thừa kế nào trong các hàng thừa kế được quy định tại khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015. Cần thừa nhận theo hướng để con riêng, bố dượng, mẹ kế nếu có quyền thừa kế của nhau thì sẽ được thừa kế ở hàng thứ nhất như thực tiễn xét xử trong thời gian vừa qua là hợp lý và thuyết phục.

Ngoài những quy định sửa đổi về luật còn cần phải phổ biến tuyên truyền pháp luật đối với người dân hiểu hơn về thừa kế để người dân hiểu hơn trong công tác thừa kế bằng các kênh báo đài, giải thích pháp luật qua các buổi tiếp xúc dân, nâng cao nhận thức của người dân.

## KẾT LUẬN

Quyền để lại di sản và quyền thừa kế là những quyền cơ bản của công dân và được pháp luật ghi nhận. Trong bất kỳ xã hội nào, vấn đề thừa kế cũng chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật và bản thân nó cũng phản ánh phần nào bản chất của chế độ xã hội đó. Ở Việt Nam, quyền thừa kế của công dân được khẳng định ngay trong Hiến pháp và Bộ luật dân sự. Tuy nhiên trong thực tế còn phát sinh nhiều tình huống thực tế mà pháp luật chưa lường trước được nên đòi hỏi phải có quy phạm pháp luật phù hợp để điều chỉnh. Các quy định về thừa kế theo pháp luật đã phần nào phát huy được hiệu quả điều chỉnh nhưng vẫn còn có nhiều điểm hạn chế, cần sửa đổi bổ sung để phù hợp với thực tiễn. Do vậy thừa kế theo pháp luật nói riêng không phải là vấn đề mới nhưng nó lại luôn mang tính thời sự và phát sinh nhiều tình huống mới. Vì vậy việc nghiên cứu và hoàn thiện các quy định về thừa kế theo pháp luật phải luôn được quan tâm và xem xét trong mối quan hệ qua lại với nhau, trong đó có việc phát sinh các mối quan hệ mới của đời sống xã hội.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội(2015), Bộ luật Dân sự, Hà Nội
2. Quốc hội(2013), Hiến Pháp, Hà Nội
3. Quốc hội(2014), Luật hôn nhân và gia đình, Hà Nội
4. Quốc hội(2014), Luật hôn nhân và gia đình, Hà Nội
5. Phùng Trung tập(2004) Luật Thừa kế Việt Nam, Nxb Hà Nội, Hà Nội
6. Trường Đại học Luật Hà Nội(2020), Giáo trình Luật dân sự, Tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Trường Đại học Luật Hà Nội(2020), Giáo trình Luật dân sự, Tập 2, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Luật Nuôi con nuôi năm 2010;
9. Từ điển Luật học của Viện khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp;
10. Trường Đại học Luật Hà Nội “Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam, Tập 1” ,NXB Công an nhân dân, Hà Nội – 2017.
11. TS. Phạm Văn Tuyết và TS.LS Lê Kim Giang “Pháp luật về thừa kế và thực tiễn giải quyết tranh chấp”, NXB Tư pháp, năm 2013;
12. PGS.TS. Phùng Trung Tập “Luật Dân sự Việt Nam – Bình giải và áp dụng Luật Thừa kế”, NXB Hà Nội;
13. PGS. TS. Nguyễn Văn Cừ & PGS.TS Trần Thị Huệ “Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015”, NXB Công an nhân dân.
14. ThS. Đoàn Thị Ngọc Hải “Chế định quyền thừa kế trong pháp luật dân sự Việt Nam”, Mục nghiên cứu trao đổi – Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.
15. Phùng Trung Tập (2006), "Tiến trình phát triển pháp luật thừa kế Việt Nam trong 60 năm qua", *Nhà nước và pháp luật*.
16. Phùng Trung Tập (2008), *Luật thừa kế Việt Nam*, Sách chuyên khảo, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
17. Tòa án nhân dân tối cao (1978), *Thông tư số 60/DS ngày 22/02/1978 hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong Nam, tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác*, Hà Nội.
18. Tòa án nhân dân tối cao (1981), *Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế*, Hà Nội.

19. Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986*, Hà Nội.
20. Bản án nhân dân tối cao (1990), *Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế*, Hà Nội.
21. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
22. Nguyễn Đình Toàn (2009), "Một số vấn đề về thừa kế theo pháp luật"
23. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển Giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
24. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
25. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
26. Nguyễn Minh Tuấn (2007), *Cơ sở kế lý luận và thực tiễn của những qui định chung về thừa kế trong Bộ luật Dân sự*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
27. Nguyễn Minh Tuấn (2007), "Di sản thừa kế và thời điểm xác lập quyền sử hữu đối với di sản thừa kế", *Luật học*
28. Nguyễn Minh Tuấn (2009), *Pháp luật về thừa kế của Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội.
29. Phạm Văn Tuyết (2005), "Cần xác định nội dung cụm từ "những người có quyền thừa kế di sản của nhau" trong Điều 644 Bộ luật Dân sự", *Luật học*
- Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
30. Viện ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội
31. Viện Sử học (1991), *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.